

6.1 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by urban rural and

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	294	397	511	792	1,211	1,603
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	498	652	812	1,245	1,828	2,288
Nông thôn/ Rural	232	314	402	619	950	1,315
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	300	418	532	814	1,441	1,889
Đông Bắc/ North East	241	325	415	631	958	1,349
Tây Bắc/ North West	192	251	325	497	761	987
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	210	276	350	560	934	1,308
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	267	366	453	707	1,090	1,508
Tây Nguyên/ Central Highlands	216	321	431	671	971	1,483
Đông Nam Bộ/ South East	482	624	818	1,293	1,659	2,086
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	285	376	486	709	1,058	1,363
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	825	1,438	1,897
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountains	...	...	...	558	866	1,195
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central Coast and South Central Coast	...	...	...	624	1,015	1,406
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	671	971	1,483
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	1,381	1,724	2,145
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	709	1,058	1,363

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	294	269	153	117	25
2004	397	360	193	167	37
2006	511	460	243	218	51
2008	792	705	373	331	88
2010	1,211	1,139	602	537	72
2012	1,603	1,503	842	661	100
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	498	461	238	223	37
2004	652	595	291	305	57
2006	812	738	356	382	74
2008	1,245	1,115	541	573	131
2010	1,828	1,726	843	883	102
2012	2,288	2,161	1,145	1,016	127
Nông thôn/ Rural					
2002	232	211	127	84	21
2004	314	284	161	123	31
2006	402	359	202	157	43
2008	619	548	309	239	71
2010	950	891	500	391	60
2012	1,315	1,226	715	511	89
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	300	271	146	125	29
2004	418	374	191	183	44
2006	532	475	245	231	57
2008	814	713	381	332	101
2010	1,441	1,347	697	650	95
2012	1,889	1,754	974	780	135
Đông Bắc/ North East					
2002	241	220	135	86	21
2004	325	294	171	123	31
2006	415	373	212	160	42
2008	631	565	327	238	66
2010	958	898	517	380	60
2012	1,349	1,263	758	505	86

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Tây Bắc/ North West					
2002	192	179	115	64	13
2004	251	233	140	93	18
2006	325	296	178	118	28
2008	497	452	270	181	45
2010	761	721	448	273	40
2012	987	932	577	355	55
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2002	210	193	112	80	17
2004	276	253	142	111	23
2006	350	314	173	141	36
2008	560	502	284	218	58
2010	934	881	489	392	53
2012	1,308	1,231	706	525	77
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2002	267	248	140	108	19
2004	366	331	176	155	36
2006	453	415	226	189	39
2008	707	628	340	289	78
2010	1,090	1,025	551	474	64
2012	1,508	1,422	820	602	86
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	216	202	118	84	15
2004	321	295	152	144	26
2006	431	391	204	187	40
2008	671	606	325	281	65
2010	971	915	508	407	56
2012	1,483	1,366	749	617	117
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	482	448	236	212	35
2004	624	577	291	286	47
2006	818	741	355	385	78
2008	1,293	1,162	547	615	131
2010	1,659	1,577	766	812	82
2012	2,086	1,981	1,054	928	105

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	285	258	156	102	26
2004	376	335	190	145	41
2006	486	435	244	190	51
2008	709	624	348	276	86
2010	1,058	988	538	450	70
2012	1,363	1,273	721	552	90
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	825	725	385	340	100
2010	1,438	1,343	697	647	95
2012	1,897	1,764	986	778	134
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	558	500	299	201	58
2010	866	815	483	332	51
2012	1,195	1,119	673	445	76
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	624	559	312	247	66
2010	1,015	958	525	433	58
2012	1,406	1,326	764	562	80
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	671	606	325	281	65
2010	971	915	508	407	56
2012	1,483	1,366	749	617	117
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	1,381	1,240	573	667	141
2010	1,724	1,640	786	854	85
2012	2,145	2,036	1,073	964	109
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	709	624	348	276	86
2010	1,058	988	538	450	70
2012	1,363	1,273	721	552	90

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	100.0	91.6	51.9	39.7	8.4
2004	100.0	90.6	48.5	42.1	9.4
2006	100.0	90.0	47.5	42.5	10.0
2008	100.0	88.9	47.1	41.8	11.1
2010	100.0	94.0	49.7	44.3	6.0
2012	100.0	93.8	52.5	41.2	6.3
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	100.0	92.6	47.8	44.9	7.4
2004	100.0	91.3	44.6	46.7	8.7
2006	100.0	91.0	43.9	47.1	9.1
2008	100.0	89.5	43.5	46.1	10.5
2010	100.0	94.4	46.1	48.3	5.6
2012	100.0	94.4	50.0	44.4	5.6
Nông thôn/ Rural					
2002	100.0	91.0	54.6	36.4	9.0
2004	100.0	90.2	51.1	39.1	9.8
2006	100.0	89.3	50.2	39.2	10.7
2008	100.0	88.5	49.9	38.6	11.5
2010	100.0	93.7	52.6	41.1	6.3
2012	100.0	93.2	54.4	38.9	6.8
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	100.0	90.4	48.6	41.7	9.6
2004	100.0	89.4	45.7	43.7	10.6
2006	100.0	89.3	46.0	43.3	10.7
2008	100.0	87.6	46.8	40.9	12.4
2010	100.0	93.4	48.4	45.1	6.6
2012	100.0	92.8	51.6	41.3	7.2
Đông Bắc/ North East					
2002	100.0	91.5	56.0	35.5	8.5
2004	100.0	90.4	52.6	37.8	9.6
2006	100.0	89.9	51.2	38.7	10.1
2008	100.0	89.5	51.8	37.7	10.5
2010	100.0	93.7	54.0	39.7	6.3

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chia ra/ Of which			
		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
2012	100.0	93.6	56.2	37.5	6.4
Tây Bắc/ North West					
2002	100.0	93.0	59.8	33.3	7.0
2004	100.0	93.0	55.7	37.2	7.0
2006	100.0	91.3	54.9	36.4	8.7
2008	100.0	90.9	54.4	36.5	9.1
2010	100.0	94.8	58.9	35.9	5.2
2012	100.0	94.5	58.5	36.0	5.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2002	100.0	91.7	53.5	38.3	8.3
2004	100.0	91.7	51.6	40.1	8.3
2006	100.0	89.7	49.4	40.3	10.3
2008	100.0	89.6	50.8	38.8	10.4
2010	100.0	94.4	52.4	42.0	5.6
2012	100.0	94.1	54.0	40.1	5.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2002	100.0	92.7	52.3	40.4	7.3
2004	100.0	90.3	48.0	42.3	9.7
2006	100.0	91.5	49.8	41.7	8.5
2008	100.0	88.9	48.1	40.8	11.1
2010	100.0	94.1	50.6	43.5	5.9
2012	100.0	94.3	54.4	39.9	5.7
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	100.0	93.3	54.7	38.6	6.7
2004	100.0	91.9	47.2	44.8	8.1
2006	100.0	90.7	47.4	43.4	9.3
2008	100.0	90.3	48.5	41.8	9.7
2010	100.0	94.3	52.3	41.9	5.8
2012	100.0	92.1	50.5	41.6	7.9
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	100.0	92.8	48.9	44.0	7.2
2004	100.0	92.4	46.6	45.8	7.6
2006	100.0	90.5	43.4	47.1	9.5
2008	100.0	89.9	42.3	47.6	10.1
2010	100.0	95.1	46.2	48.9	4.9
2012	100.0	95.0	50.5	44.5	5.0

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	90.7	54.9	35.8	9.3
2004	100.0	89.1	50.6	38.6	10.9
2006	100.0	89.5	50.3	39.2	10.5
2008	100.0	87.9	49.0	38.9	12.1
2010	100.0	93.3	50.8	42.5	6.7
2012	100.0	93.4	52.9	40.5	6.6
6 vùng/ 6 regions (2008)					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	87.9	46.7	41.2	12.1
2010	100.0	93.4	48.4	45.0	6.6
2012	100.0	93.0	52.0	41.0	7.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	89.6	53.7	35.9	10.4
2010	100.0	94.1	55.8	38.3	5.9
2012	100.0	93.6	56.3	37.3	6.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	89.5	50.0	39.5	10.5
2010	100.0	94.3	51.7	42.6	5.7
2012	100.0	94.3	54.3	40.0	5.7
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	90.3	48.5	41.8	9.7
2010	100.0	94.3	52.3	41.9	5.8
2012	100.0	92.1	50.5	41.6	7.9
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	89.8	41.5	48.3	10.2
2010	100.0	95.1	45.6	49.5	4.9
2012	100.0	94.9	50.0	44.9	5.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	87.9	49.0	38.9	12.1
2010	100.0	93.3	50.8	42.5	6.7
2012	100.0	93.4	52.9	40.5	6.6

6.4 Tỷ trọng chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	91.6	90.6	90.0	88.9	94.0	93.75
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	92.6	91.3	91.0	89.5	94.4	94.44
Nông thôn/ Rural	91.0	90.2	89.3	88.5	93.7	93.24
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	90.4	89.4	89.3	87.6	93.4	92.84
Đông Bắc/ North East	91.5	90.4	89.9	89.5	93.7	93.63
Tây Bắc/ North West	93.0	93.0	91.3	90.9	94.8	94.48
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	91.7	91.7	89.7	89.6	94.4	94.09
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	92.7	90.3	91.5	88.9	94.1	94.31
Tây Nguyên/ Central Highlands	93.3	91.9	90.7	90.3	94.3	92.12
Đông Nam Bộ/ South East	92.8	92.4	90.5	89.9	95.1	94.99
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	90.7	89.1	89.5	87.9	93.3	93.43
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	87.9	93.4	92.96
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	89.6	94.1	93.60
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	89.5	94.3	94.32
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	90.3	94.3	92.12
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	89.8	95.1	94.94
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	87.9	93.3	93.43

6.5 Tỷ trọng chi ăn, uống, hút trong chi đời sống chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	56.7	53.5	52.8	53.0	52.9	56.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	51.6	48.9	48.2	48.6	48.9	52.99
Nông thôn/ Rural	60.0	56.7	56.2	56.4	56.1	58.30
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	53.8	51.1	51.5	53.4	51.8	55.53
Đồng Bắc/ North East	61.2	58.2	57.0	57.9	57.6	59.98
Tây Bắc/ North West	64.2	60.0	60.2	59.9	62.1	61.89
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	58.3	56.3	55.1	56.7	55.5	57.37
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	56.4	53.1	54.4	54.1	53.8	57.67
Tây Nguyên/ Central Highlands	58.6	51.3	52.2	53.7	55.5	54.80
Đông Nam Bộ/ South East	52.7	50.4	48.0	47.1	48.5	53.18
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	60.5	56.7	56.2	55.8	54.5	56.65
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	53.1	51.9	55.89
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	59.9	59.3	60.18
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	55.9	54.8	57.62
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	53.7	55.5	54.80
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	46.2	47.9	52.68
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	55.8	54.5	56.65

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2002	100.0	56.7	43.4
2004	100.0	53.5	46.5
2006	100.0	52.8	47.2
2008	100.0	53.0	47.0
2010	100.0	52.9	47.2
2012	100.0	56.0	44.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural			
Thành thị/ Urban			
2002	100.0	51.6	48.4
2004	100.0	48.9	51.1
2006	100.0	48.2	51.8
2008	100.0	48.6	51.4
2010	100.0	48.9	51.2
2012	100.0	53.0	47.0
Nông thôn/ Rural			
2002	100.0	60.0	40.0
2004	100.0	56.7	43.3
2006	100.0	56.2	43.8
2008	100.0	56.4	43.6
2010	100.0	56.1	43.9
2012	100.0	58.3	41.7
8 vùng/ 8 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2002	100.0	53.8	46.2
2004	100.0	51.1	48.9
2006	100.0	51.5	48.5
2008	100.0	53.4	46.6
2010	100.0	51.8	48.2
2012	100.0	55.5	44.5
Đông Bắc/ North East			
2002	100.0	61.2	38.8
2004	100.0	58.2	41.8
2006	100.0	57.0	43.0

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
2008	100.0	57.9	42.1
2010	100.0	57.6	42.4
2012	100.0	60.0	40.0
<i>Tây Bắc/ North West</i>			
2002	100.0	64.2	35.8
2004	100.0	60.0	40.0
2006	100.0	60.2	39.8
2008	100.0	59.9	40.1
2010	100.0	62.1	37.9
2012	100.0	61.9	38.1
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>			
2002	100.0	58.3	41.7
2004	100.0	56.3	43.7
2006	100.0	55.1	44.9
2008	100.0	56.7	43.3
2010	100.0	55.5	44.5
2012	100.0	57.4	42.6
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>			
2002	100.0	56.4	43.6
2004	100.0	53.1	46.9
2006	100.0	54.4	45.6
2008	100.0	54.1	45.9
2010	100.0	53.8	46.3
2012	100.0	57.7	42.3
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>			
2002	100.0	58.6	41.4
2004	100.0	51.3	48.7
2006	100.0	52.2	47.8
2008	100.0	53.7	46.3
2010	100.0	55.5	44.5
2012	100.0	54.8	45.2
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>			
2002	100.0	52.7	47.4
2004	100.0	50.4	49.6

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ <i>Consumption expenditure for living</i>	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>	Chi không phải ăn, uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>
2006	100.0	48.0	52.0
2008	100.0	47.1	52.9
2010	100.0	48.5	51.5
2012	100.0	53.2	46.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2002	100.0	60.5	39.5
2004	100.0	56.7	43.3
2006	100.0	56.2	43.8
2008	100.0	55.8	44.3
2010	100.0	54.5	45.5
2012	100.0	56.7	43.4
6 vùng/ 6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2008	...	53.1	46.9
2010	100.0	51.9	48.2
2012	100.0	55.9	44.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
2008	...	59.9	40.1
2010	100.0	59.3	40.7
2012	100.0	60.2	39.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area			
2008	...	55.9	44.1
2010	100.0	54.8	45.2
2012	100.0	57.6	42.4
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2008	...	53.7	46.3
2010	100.0	55.5	44.5
2012	100.0	54.8	45.2
Đông Nam Bộ/ South East			
2008	...	46.2	53.8
2010	100.0	47.9	52.1
2012	100.0	52.7	47.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2008	...	55.8	44.3

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
2010	100.0	54.5	45.5
2012	100.0	56.7	43.4
5 nhóm thu nhập/ Income quintile			
Nhóm 1/ Quintile 1			
2002	100.0	70.1	29.9
2004	100.0	66.5	33.5
2006	100.0	65.2	34.8
2008	100.0	65.1	34.9
2010	100.0	65.4	34.6
2012	100.0	66.3	33.7
Nhóm 2/ Quintile 2			
2002	100.0	64.3	35.8
2004	100.0	61.1	38.9
2006	100.0	60.7	39.4
2008	100.0	60.8	39.2
2010	100.0	60.5	39.5
2012	100.0	60.5	39.5
Nhóm 3/ Quintile 3			
2002	100.0	60.8	39.2
2004	100.0	57.6	42.4
2006	100.0	57.1	42.9
2008	100.0	56.0	44.0
2010	100.0	58.4	41.6
2012	100.0	58.6	41.5
Nhóm 4/ Quintile 4			
2002	100.0	56.7	43.3
2004	100.0	52.8	47.2
2006	100.0	52.6	47.4
2008	100.0	53.6	46.4
2010	100.0	54.3	45.7
2012	100.0	56.0	44.1
Nhóm 5/ Quintile 5			
2002	100.0	49.6	50.4

6.6

Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
2004	100.0	46.9	53.1
2006	100.0	45.8	54.2
2008	100.0	45.9	54.1
2010	100.0	44.8	55.2
2012	100.0	50.5	49.5
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male			
2002	100.0	57.8	42.2
2004	100.0	54.1	45.9
2006	100.0	53.1	46.9
2008	100.0	54.4	45.6
2010	100.0	53.3	46.7
2012	100.0	56.3	43.8
Nữ/ Female			
2002	100.0	53.4	46.6
2004	100.0	51.8	48.2
2006	100.0	51.7	48.3
2008	100.0	49.2	50.8
2010	100.0	51.5	48.5
2012	100.0	55.4	44.6

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
		Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2002	269	123	170	214	290	549	4.5
2004	360	160	226	294	404	715	4.5
2006	460	202	286	377	522	917	4.5
2008	705	330	460	568	776	1,391	4.2
2010	1,139	499	720	914	1,247	2,311	4.6
2012	1,503	558	898	1,246	1,697	3,115	5.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2002	461	198	292	395	537	882	4.5
2004	595	253	398	540	694	1,091	4.3
2006	738	320	500	646	835	1,391	4.4
2008	1,115	497	740	930	1,186	2,220	4.5
2010	1,726	769	1,068	1,466	2,009	3,318	4.3
2012	2,161	873	1,408	1,833	2,431	4,258	4.9
Nông thôn/ Rural							
2002	211	116	156	191	235	358	3.1
2004	284	152	208	260	326	474	3.1
2006	359	188	258	322	414	613	3.3
2008	548	306	419	504	614	899	2.9
2010	891	460	644	788	1,003	1,560	3.4
2012	1,226	506	794	1,056	1,404	2,370	4.7
8 vùng/ 8 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2002	271	132	174	216	279	555	4.2
2004	374	184	244	307	421	712	3.9
2006	475	231	307	385	528	923	4.0
2008	713	384	497	594	799	1,293	3.4
2010	1,347	659	833	1,064	1,441	2,732	4.2
2012	1,754	711	1,107	1,445	1,938	3,566	5.0
Đông Bắc/ North East							
2002	220	113	152	187	248	402	3.6
2004	294	144	197	260	338	524	3.6
2006	373	183	246	309	440	686	3.8
2008	565	293	391	492	630	1,018	3.5
2010	898	424	525	764	1,030	1,741	4.1
2012	1,263	480	726	1,017	1,454	2,636	5.5

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
		Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
Tây Bắc/ North West							
2002	179	89	111	147	195	354	4.0
2004	233	112	154	195	238	470	4.2
2006	296	143	193	253	307	584	4.1
2008	452	213	314	377	483	873	4.1
2010	721	277	389	589	716	1,624	5.9
2012	932	357	522	691	974	2,105	5.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2002	193	108	137	164	210	345	3.2
2004	253	134	188	222	282	439	3.3
2006	314	159	223	274	348	568	3.6
2008	502	281	372	463	542	854	3.0
2010	881	441	598	745	918	1,699	3.9
2012	1,231	484	760	1,010	1,382	2,517	5.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2002	248	128	177	208	269	456	3.6
2004	331	148	232	279	374	623	4.2
2006	415	209	291	355	469	748	3.6
2008	628	306	444	554	696	1,143	3.7
2010	1,025	494	670	825	1,121	2,014	4.1
2012	1,422	539	861	1,181	1,599	2,934	5.4
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2002	202	101	132	169	234	374	3.7
2004	295	129	188	271	351	542	4.2
2006	391	163	236	332	516	709	4.3
2008	606	281	440	525	710	1,073	3.8
2010	915	403	623	823	1,126	1,596	4.0
2012	1,366	425	767	1,124	1,646	2,865	6.8
Đông Nam Bộ/ South East							
2002	448	190	250	368	521	909	4.8
2004	577	244	355	492	685	1,110	4.6
2006	741	310	467	615	850	1,458	4.7
2008	1,162	498	714	902	1,208	2,483	5.0
2010	1,577	728	951	1,347	1,680	3,177	4.4
2012	1,981	833	1,300	1,696	2,209	3,867	4.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2002	258	142	185	229	294	442	3.1

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
		Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
2004	335	188	235	294	369	591	3.2
2006	435	229	310	394	490	749	3.3
2008	624	360	457	550	684	1,068	3.0
2010	988	537	701	863	1,083	1,754	3.3
2012	1,273	579	832	1,081	1,414	2,457	4.2
6 vùng/ 6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2008	725	382	495	590	794	1,298	3.4
2010	1,343	649	833	1,074	1,439	2,731	4.2
2012	1,764	713	1,116	1,463	1,958	3,568	5.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2008	500	275	372	461	578	891	3.2
2010	815	372	483	691	904	1,624	4.4
2012	1,119	428	645	879	1,270	2,369	5.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2008	559	328	423	518	623	977	3.0
2010	958	460	646	785	1,008	1,890	4.1
2012	1,326	511	814	1,098	1,500	2,707	5.3
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2008	606	281	440	525	710	1,073	3.8
2010	915	403	623	823	1,126	1,596	4.0
2012	1,366	425	767	1,124	1,646	2,865	6.8
Đông Nam Bộ/ South East							
2008	1,240	522	721	906	1,221	2,503	4.8
2010	1,640	751	1,004	1,401	1,745	3,297	4.4
2012	2,036	864	1,342	1,734	2,261	3,978	4.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2008	624	360	457	550	684	1,068	3.0
2010	988	537	701	863	1,083	1,754	3.3
2012	1,273	579	832	1,081	1,414	2,457	4.2
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
2002	250	121	165	204	270	489	4.0
2004	340	157	219	282	377	665	4.2
2006	436	197	277	360	488	860	4.4
2008	657	325	449	552	729	1,232	3.8
2010	1,077	488	697	880	1,182	2,140	4.4

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ <i>Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)</i>	
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile4</i>		Nhóm 5/ <i>Quintile5</i>
Nữ/ <i>Female</i>	2012	1,448	550	881	1,206	1,629	2,973	5.4
	2002	343	135	198	265	381	739	5.5
	2004	432	178	262	362	510	851	4.8
	2006	545	220	338	463	625	1,083	4.9
	2008	875	347	501	686	905	1,933	5.6
	2010	1,357	554	812	1,072	1,537	2,814	5.1
	2012	1,697	589	980	1,414	1,962	3,537	6.0

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
	Chung/ Total	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	269	119	33	116	1
2004	360	...	...	...	...
2006	460	199	44	209	9
2008	705	306	68	320	12
2010	1,139	514	88	517	20
2012	1,503	734	108	635	25
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	461	228	10	222	2
2004	595	...	...	...	...
2006	738	343	14	367	15
2008	1,115	519	22	554	20
2010	1,726	806	37	854	29
2012	2,161	1,102	43	979	37
Nông thôn/ Rural					
2002	211	86	40	84	1
2004	283	...	...	...	...
2006	359	146	56	151	6
2008	548	224	85	230	9
2010	891	390	110	375	16
2012	1,226	580	135	491	21
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	271	107	39	124	1
2004	373	...	...	...	...
2006	475	194	50	221	10
2008	713	303	78	323	9
2010	1,347	600	97	624	26
2012	1,754	860	114	745	35
Đông Bắc/ North East					
2002	220	77	58	85	1
2004	294	...	...	...	...
2006	373	133	79	154	6

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2008	565	212	115	232	6
2010	898	360	157	367	14
2012	1,263	549	208	485	21
<i>Tây Bắc/ North West</i>					
2002	179	56	59	63	1
2004	233	...	...	...	...
2006	296	95	83	114	4
2008	452	151	119	175	6
2010	721	289	159	258	15
2012	932	378	199	336	20
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>					
2002	193	73	39	80	0
2004	253	...	...	...	...
2006	314	122	51	135	6
2008	502	199	85	210	8
2010	881	371	118	377	16
2012	1,231	559	147	506	19
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>					
2002	248	115	25	107	1
2004	331	...	...	...	...
2006	415	192	33	181	9
2008	628	284	56	275	13
2010	1,025	481	70	456	18
2012	1,422	730	90	578	24
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2002	202	88	30	83	1
2004	295	...	...	...	...
2006	391	166	38	180	7
2008	606	263	62	271	10
2010	915	435	73	395	12
2012	1,366	658	91	603	15
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>					
2002	448	225	11	211	1

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2004	577	...	...	...	...
2006	741	338	17	370	15
2008	1,162	521	26	593	22
2010	1,577	729	37	788	23
2012	1,981	1,018	35	900	28
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	258	131	26	102	1
2004	335	...	...	...	...
2006	435	210	35	183	7
2008	624	294	53	265	11
2010	988	472	66	430	20
2012	1,273	643	79	527	25
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	725	308	77	330	9
2010	1,343	600	97	621	26
2012	1,764	872	114	743	35
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	500	178	121	195	6
2010	815	319	164	319	13
2012	1,119	457	216	427	19
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	559	242	70	237	10
2010	958	432	93	417	16
2012	1,326	646	118	540	22
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	606	263	62	271	10
2010	915	435	73	395	12
2012	1,366	658	91	603	15
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	1,240	548	25	643	24
2010	1,640	750	36	829	25
2012	2,036	1,039	33	936	27
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2008	624	294	53	265	11
2010	988	472	66	430	20
2012	1,273	643	79	527	25
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
2002	250	108	36	105	1
2004	340	...	...	...	...
2006	436	184	48	197	7
2008	657	284	73	290	10
2010	1,077	479	95	485	18
2012	1,448	698	117	611	22
Nữ/ Female					
2002	343	162	22	159	1
2004	432	...	...	...	...
2006	545	252	30	250	14
2008	875	382	49	426	18
2010	1,357	636	63	632	26
2012	1,697	863	77	719	38
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
2010	499	211	115	164	9
2012	711	313	158	225	14
Nhóm 2/ Quintile 2					
2010	720	330	105	273	12
2012	1,030	503	121	390	16
Nhóm 3/ Quintile 3					
2010	914	440	93	367	13
2012	1,328	668	109	530	20
Nhóm 4/ Quintile 4					
2010	1,247	603	74	548	22
2012	1,713	877	81	729	26
Nhóm 5/ Quintile 5					
2010	2,311	982	53	1,233	43
2012	2,733	1,311	69	1,302	51

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

				Đơn vị tính/ Unit: %		
	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking		
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2002	100.0	44.3	12.3	43.1	0.3	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	43.2	9.6	45.4	1.9	
2008	100.0	43.4	9.6	45.4	1.7	
2010	100.0	45.1	7.7	45.4	1.7	
2012	100.0	48.9	7.2	42.3	1.7	
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2002	100.0	49.5	2.1	48.1	0.3	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	46.4	1.8	49.7	2.1	
2008	100.0	46.6	2.0	49.7	1.8	
2010	100.0	46.7	2.1	49.5	1.7	
2012	100.0	51.0	2.0	45.3	1.7	
Nông thôn/ Rural						
2002	100.0	40.9	19.1	39.8	0.2	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	40.7	15.5	42.1	1.7	
2008	100.0	40.9	15.5	42.0	1.6	
2010	100.0	43.8	12.3	42.1	1.8	
2012	100.0	47.3	11.0	40.0	1.7	
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2002	100.0	39.4	14.4	45.8	0.4	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	40.9	10.6	46.5	2.0	
2008	100.0	42.5	10.9	45.3	1.3	
2010	100.0	44.6	7.2	46.3	1.9	
2012	100.0	49.0	6.5	42.5	2.0	
Đông Bắc/ North East						
2002	100.0	34.8	26.4	38.5	0.3	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	35.7	21.2	41.4	1.6	

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

			Đơn vị tính/ Unit: %			
		Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
			Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
Tây Bắc/ North West	2008	100.0	37.6	20.3	41.0	1.1
	2010	100.0	40.1	17.5	40.8	1.6
	2012	100.0	43.5	16.5	38.4	1.6
	2002	100.0	31.1	33.1	35.4	0.3
	2004	100.0	...	...	...	...
	2006	100.0	32.1	28.1	38.3	1.5
	2008	100.0	33.5	26.4	38.9	1.3
	2010	100.0	40.1	22.0	35.8	2.0
	2012	100.0	40.5	21.4	36.0	2.1
	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	2002	100.0	38.1	20.2	41.6
2004		100.0	...	...	...	...
2006		100.0	38.8	16.3	43.1	1.9
2008		100.0	39.7	17.0	41.8	1.5
2010		100.0	42.1	13.4	42.7	1.8
2012		100.0	45.4	12.0	41.1	1.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast		2002	100.0	46.4	10.1	43.4
	2004	100.0	...	...	...	...
	2006	100.0	46.4	8.0	43.5	2.1
	2008	100.0	45.2	8.9	43.8	2.1
	2010	100.0	46.9	6.9	44.5	1.8
	2012	100.0	51.3	6.4	40.6	1.7
	Tây Nguyên/ Central Highlands	2002	100.0	43.6	15.0	41.1
2004		100.0	...	...	...	...
2006		100.0	42.4	9.8	46.1	1.7
2008		100.0	43.4	10.3	44.7	1.6
2010		100.0	47.6	8.0	43.2	1.3
2012		100.0	48.2	6.6	44.1	1.1
Đông Nam Bộ/ South East		2002	100.0	50.2	2.5	47.1
	2004	100.0	...	...	...	...

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %			
	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2006	100.0	45.6	2.4	50.0	2.0
2008	100.0	44.8	2.2	51.0	1.9
2010	100.0	46.2	2.3	50.0	1.5
2012	100.0	51.4	1.8	45.4	1.4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2002	100.0	50.6	9.9	39.3	0.2
2004	100.0	...	...	...	...
2006	100.0	48.3	8.0	42.0	1.7
2008	100.0	47.2	8.5	42.4	1.8
2010	100.0	47.8	6.7	43.5	2.0
2012	100.0	50.5	6.2	41.4	1.9
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	42.5	10.6	45.6	1.3
2010	100.0	44.7	7.2	46.2	1.9
2012	100.0	49.4	6.5	42.1	2.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	35.7	24.2	39.0	1.1
2010	100.0	39.2	20.1	39.2	1.6
2012	100.0	40.9	19.3	38.2	1.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	43.4	12.5	42.3	1.8
2010	100.0	45.1	9.7	43.5	1.7
2012	100.0	48.7	8.9	40.7	1.6
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	43.4	10.3	44.7	1.6
2010	100.0	47.6	8.0	43.2	1.3
2012	100.0	48.2	6.6	44.1	1.1
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	44.2	2.0	51.9	1.9
2010	100.0	45.7	2.2	50.6	1.5
2012	100.0	51.0	1.6	46.0	1.4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100.0	47.2	8.5	42.4	1.8

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %				
		Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
			Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2010		100.0	47.8	6.7	43.5	2.0
2012		100.0	50.5	6.2	41.4	1.9
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male						
2002		100.0	43.4	14.4	42.0	0.3
2004		100.0	...	...	...	...
2006		100.0	42.1	11.1	45.2	1.7
2008		100.0	43.3	11.1	44.1	1.5
2010		100.0	44.5	8.8	45.0	1.7
2012		100.0	48.2	8.1	42.2	1.5
Nữ/ Female						
2002		100.0	47.0	6.4	46.3	0.3
2004		100.0	...	...	...	...
2006		100.0	46.1	5.5	45.8	2.5
2008		100.0	43.6	5.6	48.7	2.1
2010		100.0	46.9	4.7	46.6	1.9
2012		100.0	50.9	4.5	42.4	2.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2010		100.0	42.3	23.0	32.9	1.8
2012		100.0	44.1	22.3	31.7	2.0
Nhóm 2/ Quintile 2						
2010		100.0	45.9	14.6	37.8	1.7
2012		100.0	48.8	11.7	37.9	1.6
Nhóm 3/ Quintile 3						
2010		100.0	48.2	10.2	40.2	1.5
2012		100.0	50.3	8.2	40.0	1.5
Nhóm 4/ Quintile 4						
2010		100.0	48.4	5.9	44.0	1.8
2012		100.0	51.2	4.7	42.5	1.5
Nhóm 5/ Quintile 5						
2010		100.0	42.5	2.3	53.3	1.9
2012		100.0	48.0	2.5	47.6	1.9

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2002	269	461	211
2004	360	595	284
2006	460	738	359
2008	705	1,115	548
2010	1,139	1,726	891
2012	1,503	2,161	1,226
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking			
2002	153	238	127
2004	193	291	161
2006	243	356	202
2008	373	541	309
2010	602	843	500
2012	842	1,145	715
Lương thực/ Food			
2002	40	38	40
2004	46	43	47
2006	54	51	55
2008	90	90	90
2010	103	99	105
2012	131	125	134
Thực phẩm/ Foodstuff			
2002	77	123	63
2004	99	151	82
2006	129	194	105
2008	193	285	157
2010	314	436	262
2012	441	582	381
Chất đốt/ Fuel			
2002	8	11	7
2004	10	14	9
2006	14	19	12
2008	20	28	17
2010	33	38	30
2012	46	53	42
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals			

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2002	19	49	10
2004	28	66	15
2006	33	70	19
2008	51	108	29
2010	120	225	76
2012	187	336	124
Uống và hút/ Drinking and smoking			
2002	9	17	7
2004	11	17	8
2006	14	23	11
2008	19	30	15
2010	32	46	26
2012	38	48	34
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking			
2002	117	223	84
2004	167	305	123
2006	218	382	157
2008	331	573	239
2010	537	883	391
2012	661	1,016	511
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals			
2002	13	21	11
2004	16	25	14
2006	21	31	17
2008	30	47	23
2010	40	62	30
2012	53	78	43
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation			
2002	11	27	7
2004	15	34	9
2006	19	40	11
2008	28	59	15
2010	50	98	29
2012	81	137	57
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture			
2002	22	40	16

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2004	33	54	26
2006	43	73	31
2008	59	88	48
2010	89	129	72
2012	97	135	82
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care			
2002	15	22	13
2004	25	38	21
2006	29	43	25
2008	45	64	38
2010	62	79	55
2012	78	101	68
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication			
2002	27	54	19
2004	39	75	27
2006	55	100	38
2008	98	178	67
2010	166	275	120
2012	183	280	142
Giáo dục/ Education			
2002	17	33	11
2004	23	43	16
2006	30	50	22
2008	43	75	31
2010	68	120	46
2012	89	143	66
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation			
2002	3	9	1
2004	5	13	2
2006	7	18	3
2008	11	30	3
2010	16	41	5
2012	18	45	6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others			
2002	9	18	6

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

*Monthly consumption expenditure for living per capita by
urban rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2004	12	24	8
2006	15	27	10
2008	19	32	13
2010	47	78	33
2012	62	97	47

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

*Structure of consumption expenditure for living by
urban rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking			
2002	56.7	51.6	60.0
2004	53.5	48.9	56.7
2006	52.8	48.2	56.2
2008	53.0	48.6	56.4
2010	52.9	48.9	56.1
2012	56.0	53.0	58.3
Lương thực/ Food			
2002	14.7	8.3	19.0
2004	12.7	7.3	16.4
2006	11.7	6.9	15.3
2008	12.8	8.0	16.5
2010	9.1	5.7	11.8
2012	8.7	5.8	10.9
Thực phẩm/ Foodstuff			
2002	28.5	26.6	29.7
2004	27.5	25.4	28.9
2006	27.9	26.2	29.2
2008	27.3	25.6	28.7
2010	27.6	25.3	29.5
2012	29.3	27.0	31.1
Chất đốt/ Fuel			
2002	2.9	2.3	3.4
2004	2.8	2.3	3.1
2006	2.9	2.5	3.3
2008	2.9	2.6	3.2
2010	2.9	2.2	3.4
2012	3.0	2.5	3.5
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals			
2002	7.1	10.6	4.8
2004	7.7	11.1	5.4
2006	7.1	9.5	5.3
2008	7.2	9.7	5.3
2010	10.5	13.0	8.5
2012	12.5	15.6	10.1

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Uống và hút/ Drinking and smoking			
2002	3.4	3.8	3.2
2004	2.9	2.9	3.0
2006	3.1	3.1	3.1
2008	2.7	2.7	2.8
2010	2.8	2.6	3.0
2012	2.5	2.2	2.8
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking			
2002	43.4	48.4	40.0
2004	46.5	51.1	43.3
2006	47.2	51.8	43.8
2008	47.0	51.4	43.6
2010	47.2	51.2	43.9
2012	44.0	47.0	41.7
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals			
2002	5.0	4.5	5.3
2004	4.6	4.1	4.8
2006	4.5	4.3	4.7
2008	4.2	4.2	4.2
2010	3.5	3.6	3.4
2012	3.6	3.6	3.5
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation			
2002	4.2	5.8	3.1
2004	4.1	5.7	3.1
2006	4.1	5.4	3.2
2008	3.9	5.3	2.8
2010	4.4	5.7	3.3
2012	5.4	6.4	4.7
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture			
2002	8.1	8.6	7.7
2004	9.1	9.1	9.1
2006	9.2	9.9	8.7
2008	8.3	7.9	8.7
2010	7.9	7.5	8.1
2012	6.5	6.2	6.7
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care			
2002	5.6	4.8	6.2

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

*Structure of consumption expenditure for living by
urban rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2004	7.0	6.4	7.5
2006	6.4	5.8	6.8
2008	6.4	5.8	7.0
2010	5.4	4.6	6.2
2012	5.2	4.7	5.6
<i>Đi lại và bưu điện/ Travel and communication</i>			
2002	10.0	11.7	8.9
2004	10.8	12.5	9.6
2006	11.9	13.6	10.6
2008	13.9	16.0	12.2
2010	14.6	15.9	13.4
2012	12.2	12.9	11.6
<i>Giáo dục/ Education</i>			
2002	6.1	7.2	5.4
2004	6.3	7.2	5.7
2006	6.4	6.8	6.1
2008	6.2	6.7	5.7
2010	6.0	7.0	5.2
2012	5.9	6.6	5.4
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>			
2002	1.1	1.9	0.5
2004	1.3	2.2	0.6
2006	1.5	2.5	0.8
2008	1.5	2.7	0.6
2010	1.4	2.4	0.6
2012	1.2	2.1	0.5
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>			
2002	3.3	3.8	3.0
2004	3.3	4.0	2.9
2006	3.2	3.6	2.9
2008	2.6	2.9	2.4
2010	4.1	4.5	3.7
2012	4.1	4.5	3.8

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
2002	269	271	220	179	193	248	202	448	258	...	...	...	...	...	...
2004	360	373	294	233	253	331	295	577	335	...	...	...	...	...	...
2006	460	475	373	296	314	415	391	741	435	...	...	...	...	...	...
2008	705	713	565	452	502	628	606	1,162	624	725	500	559	606	1,240	624
2010	1,139	1,347	898	721	881	1,025	915	1,577	988	1,343	815	958	915	1,640	988
2012	1,503	1,754	1,263	932	1,231	1,422	1,366	1,981	1,273	1,764	1,119	1,326	1,366	2,036	1,273
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking															
2002	152	146	135	115	112	140	118	236	156	...	...	...	...	...	...
2004	192	191	171	140	142	176	152	291	190	...	...	...	...	...	...
2006	243	245	212	178	173	226	204	355	244	...	...	...	...	...	...
2008	373	381	327	270	284	340	325	547	348	385	299	312	325	573	348
2010	602	697	517	448	489	551	508	766	538	697	483	525	508	786	538
2012	842	974	758	577	706	820	749	1,054	721	986	673	764	749	1,073	721
Lương thực/ Food															
2002	40	41	45	46	39	35	40	39	38	...	...	...	...	...	...
2004	46	47	51	52	45	40	45	43	44	...	...	...	...	...	...
2006	54	55	59	60	52	47	56	52	53	...	...	...	...	...	...
2008	90	91	97	98	89	79	97	91	87	92	96	85	97	92	87
2010	103	108	115	122	103	88	106	92	104	108	117	97	106	91	104
2012	131	137	146	149	131	110	139	123	127	138	146	123	139	122	127
Thực phẩm/ Foodstuff															
2002	77	74	68	49	54	67	57	118	83	...	...	...	...	...	...
2004	99	101	89	64	71	87	74	146	101	...	...	...	...	...	...

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2006	129	133	111	90	87	112	103	192	132	...	...	...	...	...	...
2008	193	208	169	126	137	166	160	281	182	210	151	152	160	295	182
2010	314	387	283	221	251	268	253	377	284	388	256	263	253	385	284
2012	441	557	413	297	363	393	384	515	370	564	360	383	384	522	370
Chất đốt/ Fuel															
2002	8	6	9	10	7	6	7	11	9	...	...	...	...	...	...
2004	10	8	11	12	8	8	9	14	10	...	...	...	...	...	...
2006	14	12	15	14	11	11	12	19	14	...	...	...	...	...	...
2008	20	19	21	21	17	18	17	29	19	19	20	18	17	30	19
2010	33	33	37	33	31	27	25	39	30	33	35	29	25	40	30
2012	46	47	54	41	43	34	37	54	41	49	49	39	37	55	41
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals															
2002	19	19	7	4	7	22	7	48	17	...	...	...	...	...	...
2004	28	27	13	7	12	27	12	70	22	...	...	...	...	...	...
2006	33	33	18	7	15	39	18	68	30	...	...	...	...	...	...
2008	51	47	28	15	29	55	30	115	39	48	21	41	30	124	39
2010	120	138	61	53	82	131	92	212	88	136	55	105	92	222	88
2012	187	196	118	70	141	238	146	313	143	199	94	182	146	326	143
Uống và hút/ Drinking and smoking															
2002	9	7	6	6	6	9	8	20	9	...	...	...	...	...	...
2004	11	8	7	6	7	13	11	18	12	...	...	...	...	...	...
2006	14	11	9	8	8	17	15	25	16	...	...	...	...	...	...
2008	19	16	13	11	12	22	21	32	21	16	11	17	21	33	21
2010	32	31	21	20	22	38	32	47	32	31	20	30	32	47	32

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	38	36	27	20	28	45	43	49	40	37	24	37	43	47	40
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking															
2002	117	125	85	64	80	108	84	212	102	...	...	...	...	...	...
2004	167	183	123	93	110	155	144	286	145	...	...	...	...	...	...
2006	218	231	160	118	141	189	187	385	190	...	...	...	...	...	...
2008	331	332	238	181	218	289	281	615	276	340	201	247	281	667	276
2010	537	650	380	273	392	474	407	812	450	647	332	433	407	854	450
2012	661	780	505	355	525	602	617	928	552	778	445	562	617	964	552
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals															
2002	13	12	13	10	10	14	11	20	13	...	...	...	...	...	...
2004	16	16	15	12	12	16	15	23	16	...	...	...	...	...	...
2006	21	21	18	16	14	20	20	31	20	...	...	...	...	...	...
2008	30	32	25	21	20	28	31	43	26	32	23	23	31	46	26
2010	40	49	34	30	28	36	38	51	32	50	31	31	38	53	32
2012	53	67	49	40	40	47	60	63	43	68	43	43	60	64	43
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation															
2002	11	12	6	4	6	10	5	25	9	...	...	...	...	...	...
2004	15	16	9	5	8	14	9	32	12	...	...	...	...	...	...
2006	19	21	12	7	10	17	10	41	16	...	...	...	...	...	...
2008	28	28	18	10	16	23	14	62	20	29	14	19	14	68	20
2010	50	54	31	16	25	37	26	108	38	54	25	30	26	118	38
2012	81	99	55	33	57	71	45	131	68	100	45	63	45	138	68
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture															
2002	22	26	18	14	15	17	15	34	19	...	...	...	...	...	...

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2004	33	42	26	24	22	26	31	45	28	...	...	...	...	...	...
2006	43	49	34	27	27	30	36	69	39	...	...	...	...	...	...
2008	59	63	49	40	40	45	53	93	54	63	44	42	53	100	54
2010	89	115	76	64	59	70	76	111	83	115	70	65	76	116	83
2012	97	122	87	64	77	80	97	110	92	122	78	79	97	112	92
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care															
2002	15	16	10	9	12	15	13	20	17	...	...	...	...	...	...
2004	25	25	14	15	18	23	20	42	28	...	...	...	...	...	...
2006	29	31	19	13	21	28	26	44	32	...	...	...	...	...	...
2008	45	43	31	23	35	39	43	69	50	43	27	37	43	74	50
2010	62	74	41	40	51	53	55	77	62	74	38	54	55	78	62
2012	78	98	63	46	64	69	66	82	84	97	57	67	66	82	84
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication															
2002	27	30	21	18	18	27	20	54	18	...	...	...	...	...	...
2004	39	46	32	24	22	38	36	68	27	...	...	...	...	...	...
2006	55	58	44	36	34	45	54	105	39	...	...	...	...	...	...
2008	98	94	75	63	54	86	85	202	69	99	61	66	85	222	69
2010	166	204	127	77	147	164	117	232	125	204	107	154	117	243	125
2012	183	187	152	115	162	186	212	270	132	186	142	172	212	281	132
Giáo dục/ Education															
2002	16	20	12	7	14	17	14	28	11	...	...	...	...	...	...
2004	23	25	18	8	21	25	24	37	15	...	...	...	...	...	...
2006	30	34	24	14	27	33	29	46	17	...	...	...	...	...	...
2008	43	48	29	17	43	48	39	73	26	48	23	45	39	77	26

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2010	68	83	40	25	59	67	61	119	36	81	35	63	61	126	36
2012	89	114	59	31	89	85	83	138	46	113	48	88	83	143	46
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation															
2002	3	3	1	1	1	1	1	9	2	...	...	...	...	...	...
2004	5	6	3	1	1	2	2	12	3	...	...	...	...	...	...
2006	7	8	3	2	1	3	3	18	6	...	...	...	...	...	...
2008	11	11	3	2	2	5	4	37	6	10	2	3	4	42	6
2010	16	26	5	3	3	9	6	32	10	26	4	6	6	35	10
2012	18	33	5	4	4	7	10	35	11	31	4	5	10	39	11
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others															
2002	9	6	4	2	4	7	4	20	13	...	...	...	...	...	...
2004	12	8	6	3	5	11	8	28	15	...	...	...	...	...	...
2006	15	10	8	4	7	14	10	31	21	...	...	...	...	...	...
2008	19	14	9	5	7	15	12	37	25	14	7	11	12	40	25
2010	47	43	26	18	20	38	30	82	63	43	21	30	30	85	63
2012	62	60	35	22	33	56	45	100	76	61	28	45	45	104	76

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking															
2002	56.7	53.8	61.2	64.2	58.3	56.4	58.6	52.7	60.5	...	...	...	...	...	...
2004	53.5	51.1	58.2	60.0	56.3	53.1	51.3	50.4	56.7	...	...	...	...	...	...
2006	52.8	51.5	57.0	60.2	55.1	54.4	52.2	48.0	56.2	...	...	...	...	...	...
2008	53.0	53.4	57.9	59.9	56.7	54.1	53.7	47.1	55.8	53.1	59.9	55.9	53.7	46.2	55.8
2010	52.9	51.8	57.6	62.1	55.5	53.8	55.5	48.5	54.5	51.9	59.3	54.8	55.5	47.9	54.5
2012	56.0	55.5	60.0	61.9	57.4	57.7	54.8	53.2	56.7	55.9	60.2	57.6	54.8	52.7	56.7
Lương thực/ Food															
2002	14.7	15.1	20.3	25.8	20.0	14.2	19.6	8.6	14.7	...	...	...	...	...	...
2004	12.7	12.7	17.5	22.3	17.8	12.2	15.3	7.5	13.3	...	...	...	...	...	...
2006	11.7	11.6	15.9	20.1	16.5	11.2	14.2	7.1	12.3	...	...	...	...	...	...
2008	12.8	12.7	17.1	21.6	17.8	12.6	16.0	7.8	14.0	12.7	19.2	15.2	16.0	7.4	14.0
2010	9.1	8.0	12.8	16.9	11.7	8.5	11.6	5.8	10.6	8.1	14.4	10.1	11.6	5.6	10.6
2012	8.7	7.8	11.5	16.0	10.7	7.7	10.2	6.2	9.9	7.8	13.1	9.3	10.2	6.0	9.9
Thực phẩm/ Foodstuff															
2002	28.5	27.2	30.8	27.5	27.9	26.9	28.1	26.4	32.2	...	...	...	...	...	...
2004	27.5	27.0	30.4	27.3	28.0	26.3	25.1	25.2	30.2	...	...	...	...	...	...
2006	27.9	28.0	29.8	30.3	27.6	27.0	26.5	25.9	30.4	...	...	...	...	...	...

6.13

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2008	27.3	29.2	29.9	27.9	27.4	26.5	26.4	24.2	29.1	29.0	30.2	27.2	26.4	23.8	29.1
2010	27.6	28.7	31.5	30.6	28.4	26.1	27.6	23.9	28.7	28.9	31.4	27.5	27.6	23.5	28.7
2012	29.3	31.8	32.7	31.9	29.5	27.6	28.1	26.0	29.1	32.0	32.2	28.9	28.1	25.6	29.1
Chất đốt/ Fuel															
2002	2.9	2.2	4.2	5.4	3.6	2.6	3.5	2.4	3.3	...	...	...	...	...	...
2004	2.8	2.1	3.6	5.0	3.2	2.5	3.2	2.4	3.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.9	2.5	4.1	4.7	3.5	2.8	3.1	2.5	3.1	...	...	...	...	...	...
2008	2.9	2.7	3.6	4.7	3.4	2.8	2.9	2.5	3.0	2.6	4.1	3.2	2.9	2.4	3.0
2010	2.9	2.4	4.1	4.5	3.6	2.6	2.8	2.5	3.1	2.5	4.3	3.1	2.8	2.4	3.1
2012	3.0	2.7	4.2	4.4	3.5	2.4	2.7	2.7	3.2	2.8	4.4	3.0	2.7	2.7	3.2
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals															
2002	7.1	6.9	3.2	2.4	3.8	8.9	3.4	10.8	6.8	...	...	...	...	...	...
2004	7.7	7.1	4.3	3.0	4.7	8.3	4.2	12.2	6.6	...	...	...	...	...	...
2006	7.1	7.0	4.7	2.4	4.8	9.4	4.7	9.1	6.9	...	...	...	...	...	...
2008	7.2	6.6	5.0	3.3	5.7	8.7	4.9	9.9	6.2	6.6	4.2	7.3	4.9	10.0	6.2
2010	10.5	10.2	6.8	7.3	9.3	12.8	10.0	13.4	8.9	10.1	6.7	11.0	10.0	13.6	8.9
2012	12.5	11.2	9.3	7.5	11.4	16.8	10.7	15.8	11.2	11.3	8.4	13.7	10.7	16.0	11.2
Uống và hút/ Drinking and smoking															
2002	3.4	2.5	2.6	3.2	3.0	3.8	4.1	4.4	3.6	...	...	...	...	...	...
2004	2.9	2.2	2.4	2.4	2.6	3.8	3.6	3.1	3.5	...	...	...	...	...	...
2006	3.1	2.4	2.5	2.7	2.7	4.0	3.8	3.3	3.6	...	...	...	...	...	...
2008	2.7	2.2	2.2	2.4	2.3	3.5	3.5	2.7	3.4	2.2	2.3	3.0	3.5	2.6	3.4
2010	2.8	2.3	2.4	2.7	2.5	3.7	3.5	3.0	3.2	2.3	2.4	3.1	3.5	2.9	3.2

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	2.5	2.1	2.2	2.2	2.3	3.2	3.2	2.5	3.2	2.1	2.1	2.8	3.2	2.3	3.2
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking															
2002	43.4	46.2	38.8	35.8	41.7	43.6	41.4	47.4	39.5	...	...	...	...	...	...
2004	46.5	48.9	41.8	40.1	43.7	46.9	48.7	49.6	43.3	...	...	...	...	...	...
2006	47.2	48.5	43.0	39.8	44.9	45.6	47.8	52.0	43.8	...	...	...	...	...	...
2008	47.0	46.6	42.1	40.1	43.3	45.9	46.3	52.9	44.3	46.9	40.1	44.1	46.3	53.8	44.3
2010	47.2	48.2	42.4	37.9	44.5	46.3	44.5	51.5	45.5	48.2	40.7	45.2	44.5	52.1	45.5
2012	44.0	44.5	40.0	38.1	42.6	42.3	45.2	46.8	43.4	44.1	39.8	42.4	45.2	47.3	43.4
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals															
2002	5.0	4.6	5.9	5.4	5.1	5.5	5.3	4.6	5.0	...	...	...	...	...	...
2004	4.6	4.3	5.2	5.3	4.9	4.8	5.1	4.0	4.9	...	...	...	...	...	...
2006	4.5	4.3	4.9	5.2	4.6	4.8	5.1	4.2	4.6	...	...	...	...	...	...
2008	4.2	4.5	4.5	4.7	4.0	4.4	5.1	3.7	4.1	4.5	4.5	4.2	5.1	3.7	4.1
2010	3.5	3.7	3.8	4.1	3.1	3.5	4.1	3.2	3.3	3.7	3.8	3.3	4.1	3.2	3.3
2012	3.6	3.8	3.9	4.3	3.2	3.3	4.4	3.2	3.4	3.9	3.8	3.3	4.4	3.2	3.4
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation															
2002	4.2	4.5	2.9	2.3	3.3	4.1	2.7	5.6	3.6	...	...	...	...	...	...
2004	4.1	4.4	3.0	2.3	3.3	4.1	2.9	5.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2006	4.1	4.4	3.1	2.4	3.3	4.1	2.5	5.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2008	3.9	4.0	3.1	2.3	3.2	3.6	2.3	5.3	3.2	4.0	2.7	3.4	2.3	5.5	3.2
2010	4.4	4.0	3.4	2.3	2.9	3.6	2.8	6.8	3.9	4.0	3.1	3.2	2.8	7.2	3.9
2012	5.4	5.7	4.4	3.5	4.6	5.0	3.3	6.6	5.4	5.6	4.1	4.7	3.3	6.8	5.4
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture															

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2002	8.1	9.6	8.2	7.9	7.9	6.8	7.2	7.7	7.5	...	...	...	...	...	...
2004	9.1	11.3	8.9	10.3	8.7	7.9	10.4	7.8	8.4	...	...	...	...	...	...
2006	9.2	10.4	9.0	9.0	8.6	7.2	9.1	9.3	9.0	...	...	...	...	...	...
2008	8.3	8.8	8.7	8.8	8.0	7.2	8.8	8.0	8.6	8.7	8.9	7.6	8.8	8.1	8.6
2010	7.9	8.6	8.5	8.9	6.7	6.8	8.3	7.1	8.4	8.5	8.6	6.7	8.3	7.1	8.4
2012	6.5	6.9	6.9	6.9	6.2	5.6	7.1	5.5	7.2	6.9	7.0	5.9	7.1	5.5	7.2
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care															
2002	5.6	6.0	4.5	4.8	6.1	6.2	6.6	4.6	6.6	...	...	...	...	...	...
2004	7.0	6.6	4.8	6.3	7.3	7.1	6.9	7.3	8.3	...	...	...	...	...	...
2006	6.4	6.5	5.1	4.5	6.5	6.7	6.6	5.9	7.4	...	...	...	...	...	...
2008	6.4	6.0	5.4	5.2	7.0	6.3	7.2	5.9	8.0	6.0	5.4	6.6	7.2	5.9	8.0
2010	5.4	5.5	4.6	5.5	5.8	5.2	6.0	4.9	6.3	5.5	4.7	5.6	6.0	4.8	6.3
2012	5.2	5.6	5.0	5.0	5.2	4.9	4.8	4.1	6.6	5.5	5.1	5.1	4.8	4.0	6.6
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication															
2002	10.0	11.0	9.5	10.2	9.5	10.7	10.1	12.0	6.9	...	...	...	...	...	...
2004	10.8	12.2	11.0	10.5	8.6	11.6	12.2	11.7	8.2	...	...	...	...	...	...
2006	11.9	12.2	11.7	12.0	10.9	10.9	13.8	14.2	8.9	...	...	...	...	...	...
2008	13.9	13.2	13.3	13.8	10.7	13.7	14.1	17.3	11.1	13.7	12.2	11.9	14.1	17.9	11.1
2010	14.6	15.2	14.1	10.7	16.7	16.0	12.7	14.7	12.7	15.2	13.2	16.1	12.7	14.8	12.7
2012	12.2	10.7	12.1	12.4	13.2	13.1	15.5	13.6	10.4	10.5	12.7	13.0	15.5	13.8	10.4
Giáo dục/ Education															
2002	6.1	7.3	5.2	3.7	7.4	6.8	6.8	6.3	4.3	...	...	...	...	...	...
2004	6.3	6.6	6.1	3.6	8.4	7.6	8.0	6.4	4.3	...	...	...	...	...	...
2006	6.4	7.2	6.3	4.7	8.6	8.0	7.4	6.3	4.0	...	...	...	...	...	...
2008	6.2	6.7	5.1	3.8	8.5	7.7	6.4	6.3	4.2	6.6	4.7	8.0	6.4	6.2	4.2
2010	6.0	6.2	4.5	3.5	6.7	6.6	6.6	7.6	3.7	6.1	4.3	6.6	6.6	7.7	3.7

6.13

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
2012	5.9	6.5	4.7	3.3	7.2	6.0	6.1	7.0	3.7	6.4	4.3	6.6	6.1	7.0	3.7
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation															
2002	1.1	1.1	0.7	0.3	0.3	0.6	0.5	2.1	0.8	...	...	...	...	...	...
2004	1.3	1.5	0.9	0.6	0.4	0.6	0.5	2.1	1.0	...	...	...	...	...	...
2006	1.5	1.6	0.8	0.6	0.4	0.8	0.7	2.5	1.5	...	...	...	...	...	...
2008	1.5	1.5	0.5	0.4	0.4	0.8	0.6	3.2	0.9	1.4	0.5	0.5	0.6	3.4	0.9
2010	1.4	2.0	0.6	0.4	0.4	0.9	0.6	2.0	1.0	1.9	0.5	0.6	0.6	2.1	1.0
2012	1.2	1.9	0.4	0.4	0.3	0.5	0.7	1.8	0.9	1.8	0.4	0.4	0.7	1.9	0.9
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others															
2002	3.3	2.1	2.0	1.1	2.2	3.0	2.2	4.5	4.9	...	...	...	...	...	...
2004	3.3	2.1	1.9	1.3	2.1	3.2	2.6	4.8	4.6	...	...	...	...	...	...
2006	3.2	2.0	2.0	1.4	2.1	3.3	2.6	4.1	4.8	...	...	...	...	...	...
2008	2.6	2.0	1.5	1.1	1.5	2.4	2.0	3.2	4.1	2.0	1.3	2.0	2.0	3.2	4.1
2010	4.1	3.2	2.9	2.4	2.3	3.7	3.3	5.2	6.3	3.2	2.6	3.1	3.3	5.2	6.3
2012	4.1	3.4	2.8	2.4	2.7	4.0	3.3	5.0	5.9	3.5	2.5	3.4	3.3	5.1	5.9

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>						
2002	269	123	170	214	290	549
2004	360	160	226	294	404	715
2006	460	202	286	377	522	917
2008	705	330	460	568	776	1,391
2010	1,139	499	720	914	1,247	2,311
2012	1,503	711	1,030	1,328	1,713	2,733
Chi ăn uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>						
2002	152	86	109	130	165	272
2004	192	107	138	169	213	336
2006	243	132	174	215	275	420
2008	373	215	280	318	416	639
2010	602	326	436	534	677	1,036
2012	842	471	623	778	959	1,381
Lương thực/ <i>Food</i>						
2002	40	38	39	40	40	41
2004	46	43	46	46	46	47
2006	54	51	54	54	53	57
2008	90	85	89	88	91	98
2010	103	100	102	103	105	107
2012	131	127	129	130	132	138
Thực phẩm/ <i>Foodstuff</i>						
2002	77	37	52	65	86	143
2004	99	48	69	88	113	177
2006	129	61	89	114	148	232
2008	193	99	140	164	219	342
2010	314	160	230	285	359	535
2012	441	237	332	421	508	705
Chất đốt/ <i>Fuel</i>						
2002	8	6	6	7	8	12
2004	10	7	8	9	11	15
2006	14	9	10	12	16	22
2008	20	13	16	18	24	32
2010	33	23	28	31	35	46
2012	46	35	38	45	50	60
Ăn uống ngoài gia đình/ <i>Outdoor meals</i>						
2002	19	2	6	11	21	55
2004	28	4	10	18	32	74

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2006	33	5	12	24	42	81
2008	51	9	23	33	61	129
2010	120	29	54	88	141	287
2012	187	53	97	147	226	412
Uống và hút/ Drinking and smoking						
2002	9	4	5	7	9	21
2004	11	5	6	9	11	22
2006	14	6	8	11	16	30
2008	19	8	12	15	22	38
2010	32	14	21	27	37	61
2012	38	20	27	34	43	66
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking						
2002	117	37	61	84	126	276
2004	167	54	88	125	191	380
2006	218	70	113	162	247	497
2008	331	115	180	250	360	752
2010	537	173	285	381	570	1,276
2012	661	239	407	550	755	1,353
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals						
2002	13	7	9	11	14	25
2004	16	8	11	14	19	30
2006	21	10	14	18	23	39
2008	30	14	19	25	32	58
2010	40	18	24	31	43	81
2012	53	25	35	46	60	101
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation						
2002	11	3	5	7	12	29
2004	15	4	7	10	16	38
2006	19	5	9	13	22	47
2008	28	8	13	18	31	68
2010	50	12	24	32	54	129
2012	81	24	46	63	96	175
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture						
2002	22	7	11	15	23	52
2004	33	11	18	26	38	71
2006	43	14	21	32	47	99
2008	59	22	34	45	63	130
2010	89	34	51	71	97	194

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012	97	40	61	88	110	188
<i>Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care</i>						
2002	15	7	11	13	17	29
2004	25	11	16	20	28	51
2006	29	14	20	26	34	54
2008	45	24	32	39	55	77
2010	62	31	45	54	69	110
2012	78	36	59	74	85	136
<i>Đi lại và bưu điện/ Travel and communication</i>						
2002	27	5	11	17	31	73
2004	39	8	15	27	47	98
2006	55	12	23	35	62	143
2008	98	24	42	69	103	251
2010	166	36	71	101	172	449
2012	183	56	102	140	217	400
<i>Giáo dục/ Education</i>						
2002	16	6	10	13	19	36
2004	23	8	14	18	27	47
2006	30	11	19	25	36	57
2008	43	17	29	37	48	86
2010	68	26	40	53	73	149
2012	89	33	59	83	102	167
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>						
2002	3	0	0	1	2	11
2004	5	0	1	1	3	17
2006	7	0	1	2	5	27
2008	11	1	1	2	6	45
2010	16	0	2	4	10	62
2012	18	1	2	6	13	67
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>						
2002	9	3	5	7	10	21
2004	12	4	7	9	13	28
2006	15	4	8	12	17	32
2008	19	6	11	15	23	37
2010	47	17	28	36	51	102
2012	62	25	41	51	71	120

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking						
2002	56.7	70.1	64.3	60.8	56.7	49.6
2004	53.5	66.5	61.1	57.6	52.8	46.9
2006	52.8	65.2	60.7	57.1	52.6	45.8
2008	53.0	65.1	60.8	56.0	53.6	45.9
2010	52.9	65.4	60.5	58.4	54.3	44.8
2012	56.0	66.3	60.5	58.6	56.0	50.5
Lương thực/ Food						
2002	14.7	30.6	23.3	18.8	13.8	7.5
2004	12.7	26.9	20.3	15.8	11.5	6.5
2006	11.7	25.2	18.8	14.4	10.2	6.2
2008	12.8	25.8	19.3	15.5	11.7	7.1
2010	9.1	19.9	14.2	11.2	8.4	4.6
2012	8.7	17.8	12.5	9.8	7.7	5.0
Thực phẩm/ Foodstuff						
2002	28.5	29.8	30.8	30.6	29.6	26.0
2004	27.5	29.7	30.3	29.8	28.0	24.8
2006	27.9	30.2	31.2	30.2	28.4	25.3
2008	27.3	30.1	30.4	28.9	28.2	24.6
2010	27.6	32.0	31.9	31.2	28.8	23.2
2012	29.3	33.4	32.2	31.7	29.7	25.8
Chất đốt/ Fuel						
2002	2.9	5.0	3.8	3.2	2.9	2.2
2004	2.8	4.5	3.5	3.0	2.7	2.2
2006	2.9	4.5	3.5	3.1	3.0	2.3
2008	2.9	4.0	3.4	3.1	3.0	2.3
2010	2.9	4.7	3.9	3.4	2.8	2.0
2012	3.0	4.9	3.7	3.4	2.9	2.2
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals						
2002	7.1	1.8	3.4	5.1	7.3	10.1
2004	7.7	2.6	4.4	6.1	7.8	10.4
2006	7.1	2.5	4.2	6.4	8.0	8.8
2008	7.2	2.8	5.0	5.8	7.8	9.3
2010	10.5	5.9	7.6	9.6	11.3	12.4
2012	12.5	7.5	9.5	11.1	13.2	15.1
Uống và hút/ Drinking and smoking						
2002	3.4	2.9	3.0	3.1	3.2	3.9

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2004	2.9	2.8	2.7	2.9	2.8	3.1
2006	3.1	2.9	2.9	3.0	3.1	3.2
2008	2.7	2.5	2.7	2.7	2.9	2.8
2010	2.8	2.8	2.9	3.0	3.0	2.6
2012	2.5	2.8	2.6	2.6	2.5	2.4
Chi không phải ăn uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>						
2002	43.4	29.9	35.8	39.2	43.3	50.4
2004	46.5	33.5	38.9	42.4	47.2	53.1
2006	47.2	34.8	39.4	42.9	47.4	54.2
2008	47.0	34.9	39.2	44.0	46.4	54.1
2010	47.2	34.6	39.5	41.6	45.7	55.2
2012	44.0	33.7	39.5	41.5	44.1	49.5
May mặc, mũ nón, giày dép/ <i>Garment, hats, shoes, sandals</i>						
2002	5.0	5.5	5.4	5.4	5.0	4.6
2004	4.6	5.1	5.1	4.8	4.6	4.1
2006	4.5	4.9	4.8	4.8	4.5	4.3
2008	4.2	4.2	4.2	4.4	4.1	4.2
2010	3.5	3.6	3.4	3.4	3.5	3.5
2012	3.6	3.5	3.4	3.5	3.5	3.7
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ <i>Housing, electricity, water, sanitation</i>						
2002	4.2	2.3	2.9	3.4	4.0	5.4
2004	4.1	2.6	2.9	3.4	3.8	5.3
2006	4.1	2.6	3.0	3.4	4.2	5.1
2008	3.9	2.4	2.9	3.2	4.0	4.9
2010	4.4	2.4	3.3	3.5	4.3	5.6
2012	5.4	3.4	4.5	4.7	5.6	6.4
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ <i>Furniture</i>						
2002	8.1	5.5	6.6	7.2	7.8	9.5
2004	9.1	6.7	7.8	8.7	9.5	10.0
2006	9.2	6.8	7.4	8.4	9.1	10.8
2008	8.3	6.6	7.3	7.9	8.1	9.4
2010	7.9	6.7	7.0	7.8	7.8	8.4
2012	6.5	5.7	6.0	6.6	6.4	6.9
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ <i>Health care</i>						
2002	5.6	5.8	6.2	6.1	5.7	5.2
2004	7.0	6.9	7.2	6.9	6.9	7.1
2006	6.4	6.8	6.8	6.9	6.6	5.8
2008	6.4	7.3	6.9	6.9	7.0	5.6

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2010	5.4	6.2	6.3	5.9	5.5	4.8
2012	5.2	5.1	5.8	5.6	5.0	5.0
<i>Đi lại và bưu điện/ Travel and communication</i>						
2002	10.0	3.7	6.2	7.8	10.5	13.3
2004	10.8	4.8	6.6	9.2	11.6	13.7
2006	11.9	5.8	7.9	9.3	11.9	15.6
2008	13.9	7.2	9.0	12.2	13.2	18.0
2010	14.6	7.2	9.8	11.1	13.8	19.4
2012	12.2	7.9	9.9	10.5	12.7	14.6
<i>Giáo dục/ Education</i>						
2002	6.1	4.9	5.6	5.9	6.4	6.5
2004	6.3	5.1	6.1	6.1	6.8	6.5
2006	6.4	5.4	6.6	6.7	6.9	6.2
2008	6.2	5.2	6.3	6.5	6.1	6.2
2010	6.0	5.3	5.6	5.8	5.9	6.4
2012	5.9	4.6	5.8	6.3	5.9	6.1
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>						
2002	1.1	0.1	0.2	0.3	0.6	2.1
2004	1.3	0.1	0.2	0.4	0.9	2.4
2006	1.5	0.2	0.2	0.4	1.0	2.9
2008	1.5	0.2	0.2	0.4	0.8	3.2
2010	1.4	0.1	0.2	0.4	0.8	2.7
2012	1.2	0.1	0.2	0.4	0.8	2.5
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>						
2002	3.3	2.1	2.7	3.2	3.4	3.8
2004	3.3	2.3	2.9	2.9	3.2	3.9
2006	3.2	2.2	2.8	3.1	3.3	3.5
2008	2.6	1.9	2.4	2.7	3.0	2.7
2010	4.1	3.3	3.9	3.9	4.1	4.4
2012	4.1	3.5	4.0	3.9	4.2	4.4

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE CONTRY</i>			
2002	140.9	220.2	116.9
2004	182.5	277.3	151.8
2006	229.3	337.4	189.9
2008	353.1	512.8	292.0
2010	555.9	787.5	458.1
2012	780.6	1,073.1	657.6
Gạo các loại/ <i>Rice</i>			
2002	35.7	32.5	36.7
2004	40.5	36.0	42.0
2006	47.5	42.5	49.3
2008	80.0	75.5	81.8
2010	87.0	78.8	90.4
2012	110.5	101.5	114.2
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>			
2002	4.0	5.7	3.4
2004	5.2	7.2	4.5
2006	6.3	8.6	5.4
2008	10.2	14.1	8.7
2010	16.3	20.0	14.8
2012	20.6	23.6	19.3
Thịt các loại/ <i>Meat</i>			
2002	28.5	47.4	22.7
2004	37.4	56.9	31.0
2006	50.4	74.4	41.6
2008	76.4	111.9	62.8
2010	118.1	157.2	101.6
2012	173.6	217.1	155.3
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>			
2002	2.7	3.4	2.5
2004	3.6	4.2	3.3
2006	3.9	4.5	3.7
2008	7.1	8.1	6.7
2010	9.0	9.7	8.7
2012	13.3	13.8	13.1
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>			
2002	11.5	16.8	9.9
2004	17.3	25.5	14.6

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2006	22.0	32.9	18.0
2008	32.8	45.9	27.8
2010	40.6	51.3	36.1
2012	66.8	86.7	58.4
Trứng gia cầm/ Egg			
2002	2.2	3.4	1.8
2004	2.6	3.5	2.3
2006	3.1	4.3	2.6
2008	4.7	6.5	4.0
2010	7.8	9.1	7.3
2012	10.0	11.5	9.4
Đậu phụ/ Tofu			
2002	1.4	2.0	1.2
2004	1.9	2.7	1.6
2006	2.3	3.0	2.0
2008	3.5	4.2	3.2
2010	5.4	5.9	5.2
2012	6.5	6.8	6.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits			
2002	4.5	8.3	3.3
2004	6.0	10.5	4.5
2006	11.1	21.1	7.4
2008	17.0	32.9	11.0
2010	34.6	60.1	23.8
2012	46.9	74.4	35.3
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce			
2002	1.7	2.4	1.5
2004	2.0	2.7	1.7
2006	2.3	3.1	2.0
2008	3.1	4.2	2.7
2010	5.0	6.0	4.7
2012	6.3	7.4	5.9
Chè, cà phê/ Tea, coffee			
2002	2.5	3.2	2.3
2004	3.2	4.5	2.7
2006	4.0	5.4	3.5
2008	5.1	6.8	4.4
2010	9.0	11.9	7.8

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
2012	12.8	16.0	11.4
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>			
2002	3.5	5.9	2.7
2004	4.5	7.3	3.6
2006	5.8	9.2	4.6
2008	8.3	12.4	6.7
2010	14.9	21.2	12.3
2012	17.5	22.6	15.3
Đồ uống khác/ <i>Other drink</i>			
2002	1.1	3.0	0.5
2004	1.2	2.7	0.6
2006	1.7	3.4	1.0
2008	2.3	4.4	1.5
2010	3.2	5.7	2.1
2012	4.4	6.8	3.4
Đỗ các loại/ <i>Bean, pea</i>			
2002	0.6	0.6	0.6
2004	0.7	0.7	0.7
2006	0.8	0.9	0.8
2008	1.1	1.2	1.1
2010	2.0	2.2	2.0
2012	1.9	2.0	1.8
Lạc, vừng/ <i>Peanut, sesame seed</i>			
2002	0.5	0.4	0.5
2004	0.6	0.5	0.7
2006	0.7	0.7	0.7
2008	1.1	0.8	1.2
2010	1.8	1.8	1.8
2012	1.9	1.9	1.9
Rau các loại/ <i>Vegetable</i>			
2002	4.4	6.7	3.7
2004	5.3	8.0	4.4
2006	10.5	15.2	8.8
2008	14.9	21.7	12.2
2010	26.2	34.9	22.5
2012	34.6	44.5	30.4
Quả chín/ <i>Fruit</i>			
2002	2.5	5.1	1.7

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
2004	4.4	8.1	3.2
2006	8.6	15.1	6.2
2008	12.5	21.7	9.0
2010	24.8	43.5	17.0
2012	30.3	51.2	21.4
<i>Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal</i>			
2002	19.0	48.9	10.0
2004	27.6	65.9	15.2
2006	32.7	69.9	19.1
2008	50.9	108.2	29.0
2010	119.8	224.6	75.6
2012	187.0	336.1	124.3
<i>Các thứ khác/ Others</i>			
2002	15.0	24.6	12.1
2004	18.9	30.4	15.2
2006	15.9	23.3	13.2
2008	22.3	32.5	18.4
2010	30.2	43.7	24.5
2012	36.0	49.1	30.4

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>			
	100.0	100.0	100.0
Gạo các loại/ <i>Rice</i>			
2002	25.3	14.8	31.4
2004	22.2	13.0	26.0
2006	20.7	12.6	28.0
2008	22.7	14.7	31.4
2010	15.7	10.0	19.7
2012	14.2	9.5	17.4
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>			
2002	2.8	2.6	2.9
2004	2.8	2.6	2.9
2006	2.7	2.6	3.0
2008	2.9	2.7	2.9
2010	2.9	2.6	3.2
2012	2.6	2.2	2.9
Thịt các loại/ <i>Meat</i>			
2002	20.2	21.5	19.4
2004	20.5	20.5	21.9
2006	22.0	22.1	21.5
2008	21.6	21.8	19.4
2010	21.3	20.0	22.2
2012	22.2	20.2	23.6
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>			
2002	1.9	1.5	2.1
2004	1.9	1.5	2.0
2006	1.7	1.3	2.3
2008	2.0	1.6	2.1
2010	1.6	1.2	1.9
2012	1.7	1.3	2.0
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>			
2002	8.2	7.7	8.5
2004	9.5	9.2	9.5
2006	9.6	9.8	9.5
2008	9.3	9.0	8.5
2010	7.3	6.5	7.9
2012	8.6	8.1	8.9
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>			

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
2002	1.6	1.5	1.6
2004	1.4	1.3	1.4
2006	1.4	1.3	1.4
2008	1.3	1.3	1.6
2010	1.4	1.2	1.6
2012	1.3	1.1	1.4
Đậu phụ/ <i>Tofu</i>			
2002	1.0	0.9	1.0
2004	1.0	1.0	1.1
2006	1.0	0.9	1.1
2008	1.0	0.8	1.0
2010	1.0	0.7	1.1
2012	0.8	0.6	1.0
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>			
2002	3.2	3.8	2.8
2004	3.3	3.8	3.9
2006	4.8	6.3	3.8
2008	4.8	6.4	2.8
2010	6.2	7.6	5.2
2012	6.0	6.9	5.4
Nước mắm, nước chấm/ <i>Fish sauce and dipping sauce</i>			
2002	1.2	1.1	1.2
2004	1.1	1.0	1.0
2006	1.0	0.9	0.9
2008	0.9	0.8	1.2
2010	0.9	0.8	1.0
2012	0.8	0.7	0.9
Chè, cà phê/ <i>Tea, coffee</i>			
2002	1.8	1.4	1.9
2004	1.7	1.6	1.8
2006	1.7	1.6	1.5
2008	1.4	1.3	1.9
2010	1.6	1.5	1.7
2012	1.6	1.5	1.7
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>			
2002	2.5	2.7	2.3
2004	2.4	2.6	2.4
2006	2.6	2.7	2.3

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
2008	2.3	2.4	2.3
2010	2.7	2.7	2.7
2012	2.2	2.1	2.3
Đồ uống khác/ <i>Other drink</i>			
2002	0.8	1.4	0.4
2004	0.6	1.0	0.5
2006	0.7	1.0	0.5
2008	0.7	0.9	0.4
2010	0.6	0.7	0.5
2012	0.6	0.6	0.5
Đỗ các loại/ <i>Bean, pea</i>			
2002	0.4	0.3	0.5
2004	0.4	0.2	0.4
2006	0.4	0.3	0.4
2008	0.3	0.2	0.5
2010	0.4	0.3	0.4
2012	0.2	0.2	0.3
Lạc, vừng/ <i>Peanut, sesame seed</i>			
2002	0.3	0.2	0.4
2004	0.4	0.2	0.4
2006	0.3	0.2	0.4
2008	0.3	0.2	0.4
2010	0.3	0.2	0.4
2012	0.2	0.2	0.3
Rau các loại/ <i>Vegetable</i>			
2002	3.1	3.0	3.1
2004	2.9	2.9	4.6
2006	4.6	4.5	4.2
2008	4.2	4.2	3.1
2010	4.7	4.4	4.9
2012	4.4	4.2	4.6
Quả chín/ <i>Fruit</i>			
2002	1.7	2.3	1.4
2004	2.4	2.9	3.2
2006	3.7	4.5	3.1
2008	3.6	4.2	1.4
2010	4.5	5.5	3.7
2012	3.9	4.8	3.3

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal</i>			
2002	13.5	22.2	8.6
2004	15.1	23.8	10.0
2006	14.2	20.7	9.9
2008	14.4	21.1	8.6
2010	21.6	28.5	16.5
2012	24.0	31.3	18.9
<i>Các thứ khác/ Others</i>			
2002	10.7	11.2	10.4
2004	10.4	11.0	6.9
2006	6.9	6.9	6.3
2008	6.3	6.4	10.4
2010	5.4	5.6	5.3
2012	4.6	4.6	4.6

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY						
2002	140.9	78.6	100.4	120.4	152.7	252.6
2004	182.5	99.5	130.4	160.5	202.4	320.2
2006	229.3	122.8	163.6	203.3	259.1	398.7
2008	353.1	201.6	263.9	300.6	392.4	607.1
2010	555.9	296.4	397.4	490.6	625.4	969.6
2012	780.6	427.3	571.6	716.8	890.7	1296.9
Gạo các loại/ Rice						
2002	35.7	35.0	36.6	36.7	35.9	34.4
2004	40.5	39.9	42.1	41.7	40.2	38.6
2006	47.5	47.1	49.2	48.4	46.5	46.4
2008	80.0	78.8	81.0	79.0	79.1	82.3
2010	87.0	88.9	89.4	87.1	86.0	83.5
2012	110.5	112.3	110.9	110.2	108.4	110.6
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)						
2002	4.0	2.6	2.9	3.4	4.3	6.6
2004	5.2	3.3	3.7	4.7	6.1	8.1
2006	6.3	3.9	4.6	5.7	6.9	10.3
2008	10.2	6.3	7.8	9.0	11.6	16.2
2010	16.3	10.7	12.8	15.6	19.0	23.5
2012	20.6	14.4	17.8	20.3	23.1	27.3
Thịt các loại/ Meat						
2002	28.5	12.1	18.2	23.7	32.1	56.2
2004	37.4	16.4	24.5	33.1	44.2	68.8
2006	50.4	22.9	33.8	44.2	58.8	92.5
2008	76.4	37.4	53.2	64.8	87.4	139.3
2010	118.1	58.2	87.0	109.4	138.7	197.3
2012	173.6	92.1	126.8	166.2	207.8	275.3
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil						
2002	2.7	1.7	2.3	2.6	3.0	3.8
2004	3.6	2.4	3.0	3.5	4.0	4.8
2006	3.9	2.8	3.5	3.9	4.4	5.1
2008	7.1	5.5	6.6	6.9	7.6	8.9
2010	9.0	7.1	8.0	9.1	10.0	11.0
2012	13.3	11.2	12.4	13.2	13.9	15.7
Tôm, cá/ Shrimp, fish						
2002	11.5	5.5	8.5	10.6	13.9	19.1
2004	17.3	9.2	13.2	15.7	19.5	28.9
2006	22.0	10.8	16.5	20.8	25.8	36.2

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2008	32.8	17.8	26.4	30.2	38.5	51.3
2010	40.6	24.9	34.4	39.6	45.1	59.2
2012	66.8	39.7	58.0	66.8	72.1	97.4
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>						
2002	2.2	1.1	1.5	1.9	2.5	3.9
2004	2.6	1.3	2.0	2.4	3.2	4.0
2006	3.1	1.7	2.3	2.8	3.7	5.0
2008	4.7	2.7	3.7	4.2	5.4	7.3
2010	7.8	4.9	6.7	8.1	8.9	10.4
2012	10.0	6.9	8.8	10.2	11.6	12.6
Đậu phụ/ <i>Tofu</i>						
2002	1.4	0.8	1.1	1.3	1.5	2.0
2004	1.9	1.1	1.5	1.9	2.2	2.7
2006	2.3	1.4	2.0	2.2	2.6	3.1
2008	3.5	2.2	3.1	3.4	4.1	4.6
2010	5.4	4.1	4.9	5.5	6.2	6.5
2012	6.5	5.0	6.0	7.1	7.0	7.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>						
2002	4.5	1.7	2.5	3.4	4.8	9.9
2004	6.0	2.1	3.5	4.9	6.6	12.7
2006	11.1	3.4	5.5	8.0	12.2	26.2
2008	17.0	5.5	9.1	11.5	17.8	41.1
2010	34.6	11.5	19.4	26.9	39.2	75.9
2012	46.9	16.5	29.5	42.0	55.9	90.6
Nước mắm, nước chấm/ <i>Fish sauce and dipping sauce</i>						
2002	1.7	1.0	1.3	1.6	1.8	2.6
2004	2.0	1.2	1.6	1.9	2.2	3.0
2006	2.3	1.4	1.8	2.2	2.6	3.5
2008	3.1	2.0	2.6	2.8	3.4	4.7
2010	5.0	3.4	4.4	5.0	5.5	6.9
2012	6.3	4.3	5.7	6.3	7.0	8.4
Chè, cà phê/ <i>Tea, coffee</i>						
2002	2.5	1.4	2.0	2.3	2.7	3.9
2004	3.2	1.4	2.3	3.0	3.7	5.6
2006	4.0	1.7	2.7	3.8	4.8	7.0
2008	5.1	2.3	3.6	4.6	5.9	8.9
2010	9.0	4.3	6.3	8.6	10.4	15.6
2012	12.8	6.7	9.1	12.2	14.9	20.9
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>						

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2002	3.5	1.7	2.1	2.6	3.4	7.6
2004	4.5	2.1	2.5	3.6	4.5	9.7
2006	5.8	2.5	3.3	4.3	6.4	12.8
2008	8.3	3.7	5.2	6.2	8.8	17.4
2010	14.9	6.5	8.8	11.9	16.0	31.5
2012	17.5	8.9	11.2	15.2	19.6	32.5
<i>Đồ uống khác/ Other drink</i>						
2002	1.1	0.1	0.2	0.4	0.9	3.7
2004	1.2	0.1	0.4	0.7	1.2	3.5
2006	1.7	0.2	0.5	1.0	1.8	4.8
2008	2.3	0.5	1.0	1.3	2.9	5.8
2010	3.2	0.6	1.3	2.4	4.2	7.4
2012	4.4	1.3	2.4	3.5	5.3	9.3
<i>Đỗ các loại/ Bean, pea</i>						
2002	0.6	0.4	0.5	0.7	0.7	0.8
2004	0.7	0.4	0.6	0.8	0.8	0.9
2006	0.8	0.5	0.7	0.8	0.9	1.1
2008	1.1	0.8	1.0	1.1	1.3	1.4
2010	2.0	1.2	1.9	2.1	2.3	2.7
2012	1.9	1.1	1.5	2.0	2.0	2.7
<i>Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed</i>						
2002	0.5	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
2004	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.6
2006	0.7	0.6	0.8	0.8	0.7	0.7
2008	1.1	1.0	1.1	1.2	1.0	1.1
2010	1.8	1.4	1.6	2.0	2.0	2.0
2012	1.9	1.5	1.7	1.9	2.1	2.3
<i>Rau các loại/ Vegetable</i>						
2002	4.4	2.4	3.1	3.9	4.9	7.5
2004	5.3	2.7	3.9	4.7	6.2	8.9
2006	10.5	6.2	8.1	9.5	11.8	16.8
2008	14.9	9.5	11.7	12.7	17.2	23.2
2010	26.2	16.5	21.4	24.3	29.6	39.0
2012	34.6	23.4	29.2	34.0	38.1	48.3
<i>Quả chín/ Fruit</i>						
2002	2.5	0.9	1.2	1.7	2.6	5.9
2004	4.4	1.5	2.5	3.5	4.9	9.7
2006	8.6	3.2	4.9	6.5	9.7	18.5
2008	12.5	5.1	7.8	9.3	14.1	26.4
2010	24.8	8.1	13.2	19.6	28.2	55.1

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2012	30.3	10.2	17.0	25.2	36.1	62.9
Ăn uống ngoài gia đình/ <i>Outdoor meal</i>						
2002	19.0	2.2	5.8	10.9	21.1	55.2
2004	27.6	4.2	9.9	18.0	31.6	74.3
2006	32.7	5.0	12.1	24.2	41.5	80.6
2008	50.9	9.1	23.0	32.8	60.9	128.6
2010	119.8	29.4	54.5	87.9	140.6	286.8
2012	187.0	53.4	97.3	146.7	226.1	411.8
Các thứ khác/ <i>Others</i>						
2002	15.0	7.6	10.0	12.3	16.2	29.1
2004	18.9	9.7	12.8	15.9	20.6	35.7
2006	15.9	7.7	11.3	14.2	18.1	28.2
2008	22.3	11.6	16.3	19.5	25.4	38.8
2010	30.2	14.8	21.3	25.8	33.6	55.4
2012	36.0	18.7	26.2	34.0	39.9	61.1

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY															
2002	140.9	137.9	123.2	103.9	103.1	130.0	108.0	216.4	144.1	...	...	...	...	...	...
2004	182.5	183.0	160.3	128.3	134.1	167.3	142.1	276.9	179.7	...	...	...	...	...	...
2006	229.3	232.6	197.3	164.4	162.1	214.1	192.2	336.6	230.9	...	...	...	...	...	...
2008	353.1	361.9	306.4	249.4	267.2	322.0	308.0	518.2	329.0	366.0	278.9	294.5	308.0	543.0	329.0
2010	555.9	654.4	474.3	410.6	450.8	504.7	468.4	708.0	490.1	653.3	442.2	482.0	468.4	727.1	490.1
2012	780.6	915.4	694.1	531.8	653.4	764.2	693.7	978.7	657.0	925.5	616.5	708.9	693.7	997.3	657.0
Gạo các loại/ Rice															
2002	35.7	37.5	40.7	42.5	35.1	31.3	36.1	32.5	34.6	...	...	...	...	...	...
2004	40.5	42.7	46.9	47.9	40.4	35.5	40.2	35.6	39.4	...	...	...	...	...	...
2006	47.5	48.9	53.8	54.7	46.8	40.5	49.2	43.2	47.7	...	...	...	...	...	...
2008	80.0	80.2	87.8	90.9	80.9	69.2	87.4	76.1	78.8	81.2	87.7	76.0	87.4	76.3	78.8
2010	87.0	88.3	98.0	109.7	88.2	73.9	91.5	74.6	90.1	88.6	101.2	82.3	91.5	73.5	90.1
2012	110.5	112.7	123.8	133.5	111.9	92.0	118.9	100.1	109.9	113.3	126.3	104.2	118.9	99.3	109.9
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)															
2002	4.0	3.5	4.1	3.6	3.5	3.9	3.4	6.2	3.4	...	...	...	...	...	...
2004	5.2	4.6	4.5	4.2	4.6	4.9	4.9	7.6	5.0	...	...	...	...	...	...
2006	6.3	6.2	5.4	4.9	5.0	5.9	6.4	9.3	5.6	...	...	...	...	...	...
2008	10.2	10.6	9.0	6.7	8.5	9.8	9.7	14.5	8.7	10.6	8.2	8.9	9.7	15.5	8.7
2010	16.3	19.9	17.2	12.4	15.0	13.7	14.3	17.2	14.1	19.7	16.1	14.4	14.3	17.7	14.1

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	20.6	24.5	21.9	15.3	19.3	18.1	19.9	22.4	16.6	24.5	20.1	18.8	19.9	22.9	16.6
<i>Thịt các loại/ Meat</i>															
2002	28.5	32.3	30.1	22.8	18.7	21.3	21.2	42.9	25.4	...	...	...	...	...	...
2004	37.4	44.7	41.3	29.8	26.4	28.5	27.5	51.0	31.6	...	...	...	...	...	...
2006	50.4	61.1	53.2	45.1	35.1	37.6	40.7	68.3	42.2	...	...	...	...	...	...
2008	76.4	97.4	80.2	64.2	55.4	57.3	65.4	104.1	54.7	97.0	75.0	55.3	65.4	112.2	54.7
2010	118.1	162.5	130.3	113.6	100.8	82.6	98.7	126.5	84.6	161.5	124.6	91.9	98.7	133.1	84.6
2012	173.6	249.9	199.9	146.4	149.3	127.4	150.1	183.0	111.3	249.9	182.2	138.4	150.1	191.2	111.3
<i>Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil</i>															
2002	2.7	2.6	2.8	1.8	2.3	2.6	2.7	3.1	2.7	...	...	...	...	...	...
2004	3.6	3.8	3.9	2.6	3.1	3.5	3.6	4.1	3.1	...	...	...	...	...	...
2006	3.9	4.2	4.3	3.2	3.4	3.8	4.1	4.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2008	7.1	7.5	8.9	6.4	6.4	7.2	7.3	7.4	6.0	7.4	8.5	6.6	7.3	7.6	6.0
2010	9.0	10.1	11.7	8.8	8.4	9.3	8.2	8.6	7.2	10.1	11.1	8.7	8.2	8.7	7.2
2012	13.3	15.2	17.2	14.0	12.9	13.3	12.3	12.2	10.2	15.2	16.7	12.9	12.3	12.3	10.2
<i>Tôm, cá/ Shrimp, fish</i>															
2002	11.5	6.2	5.4	4.3	8.2	13.9	6.8	15.9	20.8	...	...	...	...	...	...
2004	17.3	10.5	9.3	7.7	13.5	20.6	12.5	25.7	26.5	...	...	...	...	...	...
2006	22.0	13.8	11.7	9.7	15.3	24.9	17.1	34.4	33.5	...	...	...	...	...	...
2008	32.8	22.4	17.5	12.9	24.4	36.1	23.9	48.9	49.2	24.2	12.6	31.5	23.9	48.0	49.2

6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2010	40.6	29.5	22.0	18.4	35.1	50.6	33.9	50.2	61.0	31.5	16.7	44.8	33.9	46.6	61.0
2012	66.8	56.9	40.7	30.0	60.7	84.7	57.0	82.1	84.7	61.7	28.6	75.8	57.0	75.8	84.7
Trứng gia cầm/ Egg															
2002	2.2	2.5	2.2	1.6	1.7	1.5	1.6	3.3	1.9	...	...	...	...	...	...
2004	2.6	3.1	2.7	1.8	2.2	1.7	2.1	3.5	2.2	...	...	...	...	...	...
2006	3.1	3.5	3.1	2.5	2.2	2.1	2.7	4.9	2.4	...	...	...	...	...	...
2008	4.7	5.6	4.7	3.7	3.7	3.0	3.9	6.8	3.6	5.5	4.5	3.5	3.9	7.2	3.6
2010	7.8	10.2	8.7	7.1	7.2	5.4	6.1	8.6	5.8	10.0	8.5	6.5	6.1	8.9	5.8
2012	10.0	12.5	11.8	9.0	11.0	7.2	8.8	10.4	6.9	12.4	11.3	9.3	8.8	10.7	6.9
Đậu phụ/ Tofu															
2002	1.4	2.2	1.8	1.3	0.9	0.7	1.0	1.6	0.7	...	...	...	...	...	...
2004	1.9	2.7	2.3	1.8	1.3	1.0	1.3	2.5	1.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.3	3.5	2.8	2.3	1.5	1.4	1.5	2.8	1.2	...	...	...	...	...	...
2008	3.5	5.8	4.5	2.9	2.1	1.8	2.6	3.7	2.0	5.7	4.2	1.9	2.6	4.1	2.0
2010	5.4	8.6	8.0	6.1	4.1	2.9	3.8	4.7	3.2	8.5	7.7	3.5	3.8	4.9	3.2
2012	6.5	10.8	9.3	7.7	4.9	3.6	4.6	5.6	3.5	10.6	9.1	4.3	4.6	5.9	3.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits															
2002	4.5	3.7	2.9	1.9	2.5	4.1	3.2	9.2	4.8	...	...	...	...	...	...
2004	6.0	5.3	4.0	2.5	3.2	5.6	4.2	11.4	6.7	...	...	...	...	...	...
2006	11.1	10.1	6.1	4.0	5.3	10.1	8.4	23.4	11.3	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2008	17.0	16.3	9.6	6.7	8.1	16.0	13.0	33.5	17.1	16.2	8.2	11.5	13.0	36.4	17.1
2010	34.6	42.7	19.5	11.1	20.3	33.2	26.0	55.9	30.7	41.8	16.7	26.7	26.0	58.5	30.7
2012	46.9	57.1	30.1	18.3	28.7	47.6	44.3	68.6	42.5	57.1	24.6	37.3	44.3	71.1	42.5
<i>Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce</i>															
2002	1.7	1.5	1.0	0.6	1.6	2.2	1.5	2.3	1.9	...	...	...	...	...	...
2004	2.0	1.8	1.2	0.8	1.8	2.5	1.8	2.8	2.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.3	2.1	1.4	1.0	2.1	2.8	2.4	3.3	2.3	...	...	...	...	...	...
2008	3.1	2.9	2.0	1.4	2.9	3.6	3.2	4.3	3.2	2.8	1.8	3.2	3.2	4.3	3.2
2010	5.0	5.4	4.1	3.1	4.9	5.5	4.3	5.8	5.0	5.4	3.8	5.2	4.3	5.8	5.0
2012	6.3	7.0	5.0	4.1	6.2	6.9	5.6	7.3	6.0	7.0	4.7	6.5	5.6	7.3	6.0
<i>Chè, cà phê/ Tea, coffee</i>															
2002	2.5	2.6	2.3	1.2	3.4	1.7	1.7	3.0	2.1	...	...	...	...	...	...
2004	3.2	3.3	2.7	1.2	2.4	2.3	2.4	4.6	3.6	...	...	...	...	...	...
2006	4.0	4.3	3.3	2.1	2.8	2.7	3.1	5.2	5.0	...	...	...	...	...	...
2008	5.1	5.8	4.6	2.4	3.2	3.8	3.8	6.8	5.6	5.8	3.9	3.5	3.8	7.1	5.6
2010	9.0	11.5	8.3	4.0	6.8	6.4	6.4	10.5	9.5	11.6	6.8	6.7	6.4	10.9	9.5
2012	12.8	17.2	12.4	5.3	8.8	8.0	11.5	14.8	12.3	17.2	10.2	8.9	11.5	15.0	12.3
<i>Rượu, bia/ Wine, beer</i>															
2002	3.5	3.6	3.2	3.9	3.1	2.8	3.1	5.6	2.6	...	...	...	...	...	...
2004	4.5	4.8	3.8	4.1	3.7	4.4	4.6	6.8	3.2	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2006	5.8	6.3	4.9	5.3	4.6	5.6	7.0	8.6	4.4	...	...	...	...	...	...
2008	8.3	9.4	6.8	7.6	6.6	7.9	9.0	11.5	6.2	9.4	6.7	7.3	9.0	11.9	6.2
2010	14.9	17.6	12.8	13.6	12.9	13.8	14.5	20.0	10.6	17.6	12.5	13.6	14.5	20.5	10.6
2012	17.5	21.6	14.8	14.4	16.7	17.7	19.3	19.4	13.2	21.5	14.3	17.6	19.3	19.0	13.2
<i>Đồ uống khác/ Other drink</i>															
2002	1.1	0.4	0.3	0.1	0.2	1.1	0.7	3.9	1.0	...	...	...	...	...	...
2004	1.2	0.6	0.6	0.2	0.3	1.4	1.1	3.0	1.3	...	...	...	...	...	...
2006	1.7	1.0	0.7	0.6	0.4	1.8	1.6	4.6	1.5	...	...	...	...	...	...
2008	2.3	1.7	1.1	0.8	0.9	2.5	2.8	4.9	2.2	1.8	0.9	1.7	2.8	5.2	2.2
2010	3.2	2.9	1.7	1.2	1.5	3.2	2.9	6.5	2.8	2.9	1.5	2.4	2.9	6.8	2.8
2012	4.4	3.6	2.5	1.6	1.8	5.2	6.0	8.3	3.9	3.7	1.9	3.5	6.0	8.5	3.9
<i>Đỗ các loại/ Bean, pea</i>															
2002	0.6	0.8	0.8	0.3	0.5	0.6	0.5	0.6	0.5	...	...	...	...	...	...
2004	0.7	0.9	0.9	0.3	0.6	0.6	0.5	0.7	0.5	...	...	...	...	...	...
2006	0.8	1.0	1.0	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.7	...	...	...	...	...	...
2008	1.1	1.5	1.4	0.5	1.0	1.0	1.1	1.0	1.0	1.4	1.2	1.0	1.1	0.9	1.0
2010	2.0	3.3	2.8	0.8	2.1	1.5	1.5	1.4	1.3	3.3	2.3	1.8	1.5	1.4	1.3
2012	1.9	2.9	2.3	0.8	1.4	1.5	1.2	1.8	1.3	2.9	2.0	1.5	1.2	1.7	1.3
<i>Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed</i>															
2002	0.5	0.6	0.8	0.4	0.6	0.3	0.3	0.3	0.2	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2004	0.6	0.8	1.3	0.7	0.9	0.5	0.4	0.4	0.2	...	...	...	...	...	...
2006	0.7	1.0	1.4	0.8	1.0	0.5	0.6	0.5	0.3	...	...	...	...	...	...
2008	1.1	1.5	2.4	1.0	1.7	0.7	0.7	0.4	0.3	1.5	2.1	1.2	0.7	0.5	0.3
2010	1.8	3.0	3.1	1.8	2.1	1.3	1.2	1.0	0.6	3.0	2.7	1.7	1.2	1.0	0.6
2012	1.9	3.5	3.3	2.4	2.2	1.3	1.1	1.0	0.4	3.6	3.0	1.7	1.1	1.0	0.4
<i>Rau các loại/ Vegetable</i>															
2002	4.4	4.7	4.1	2.7	2.9	3.4	2.9	6.9	4.3	...	...	...	...	...	...
2004	5.3	5.8	4.8	2.6	3.4	4.3	4.0	8.3	5.2	...	...	...	...	...	...
2006	10.5	9.6	9.1	8.3	6.3	9.1	9.6	16.7	11.2	...	...	...	...	...	...
2008	14.9	14.1	13.0	10.9	10.3	12.4	14.2	23.3	14.4	14.2	12.0	11.8	14.2	24.1	14.4
2010	26.2	27.6	23.3	20.1	19.2	23.5	23.8	33.5	26.7	28.0	21.3	21.9	23.8	33.9	26.7
2012	34.6	37.8	32.1	25.8	27.3	31.2	33.5	42.2	33.3	38.6	28.7	30.1	33.5	42.1	33.3
<i>Quả chín/ Fruit</i>															
2002	2.5	2.8	1.7	1.9	1.6	2.1	1.7	4.4	2.2	...	...	...	...	...	...
2004	4.4	5.1	3.4	2.7	2.7	4.0	3.1	7.0	4.1	...	...	...	...	...	...
2006	8.6	9.1	6.7	5.3	4.8	7.6	6.6	14.5	8.3	...	...	...	...	...	...
2008	12.5	13.4	9.7	6.2	8.0	10.3	10.1	21.2	11.4	13.5	8.2	9.2	10.1	22.5	11.4
2010	24.8	35.9	18.2	10.9	15.6	20.0	17.5	34.4	19.7	35.8	14.8	18.3	17.5	35.4	19.7
2012	30.3	42.5	21.3	12.1	18.7	26.9	22.8	43.4	24.1	42.9	16.3	23.1	22.8	44.4	24.1
<i>Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal</i>															
2002	19.0	18.6	7.0	4.2	7.2	22.0	6.8	48.5	17.5	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2004	27.6	26.5	12.5	6.9	11.9	27.4	12.5	70.5	22.2	...	...	...	...	...	...
2006	32.7	33.3	17.7	7.1	15.2	39.0	18.2	67.6	30.0	...	...	...	...	...	...
2008	50.9	46.8	28.1	14.8	28.7	54.9	29.9	115.1	38.9	47.8	20.9	40.9	29.9	123.6	38.9
2010	119.8	138.0	61.3	52.9	81.9	131.3	91.8	211.6	88.1	136.0	54.8	105.2	91.8	222.4	88.1
2012	187.0	196.0	117.6	69.6	140.8	238.5	145.9	313.1	142.9	198.8	93.7	182.1	145.9	326.1	142.9
Các thứ khác/ Others															
2002	15.0	11.8	11.9	8.7	9.2	14.6	12.9	26.3	17.7	...	...	...	...	...	...
2004	18.9	16.1	14.2	10.5	12.0	18.7	15.4	31.8	21.7	...	...	...	...	...	...
2006	15.9	13.7	10.9	7.3	9.8	18.1	12.4	24.4	19.8	...	...	...	...	...	...
2008	22.3	19.1	15.4	9.5	14.6	24.6	19.9	34.9	25.8	19.7	12.3	19.5	19.9	35.8	25.8
2010	30.2	37.8	23.5	15.2	24.6	26.6	22.2	37.0	29.1	38.1	19.3	26.4	22.2	37.2	29.1
2012	36.0	43.8	28.0	21.6	30.8	33.2	30.8	43.2	33.9	44.8	23.2	32.8	30.8	43.1	33.9

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

		Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Gạo các loại/ Rice					
	2002	Kg	12.0	9.6	12.8
	2004	Kg	12.0	9.2	12.9
	2006	Kg	11.4	8.8	12.3
	2008	Kg	11.0	8.6	11.9
	2010	Kg	9.7	7.5	10.6
	2012	Kg	9.6	7.7	10.5
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)					
	2002	Kg	1.4	1.2	1.4
	2004	Kg	1.0	1.2	0.9
	2006	Kg	1.0	1.2	1.0
	2008	Kg	0.9	1.1	0.9
	2010	Kg	1.1	1.2	1.0
	2012	Kg	1.0	1.0	1.0
Thịt các loại/ Meat					
	2002	Kg	1.3	1.8	1.1
	2004	Kg	1.4	1.8	1.3
	2006	Kg	1.5	1.9	1.4
	2008	Kg	1.4	1.9	1.3
	2010	Kg	1.8	2.1	1.7
	2012	Kg	1.8	2.0	1.7
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil					
	2002	Kg	0.2	0.3	0.2
	2004	Kg	0.3	0.3	0.3
	2006	Kg	0.3	0.3	0.3
	2008	Kg	0.3	0.3	0.3
	2010	Kg	0.3	0.3	0.3
	2012	Kg	0.3	0.3	0.3
Tôm, cá/ Shrimp, fish					
	2002	Kg	1.1	1.2	1.1
	2004	Kg	1.4	1.5	1.4
	2006	Kg	1.5	1.6	1.5
	2008	Kg	1.4	1.4	1.3
	2010	Kg	1.4	1.4	1.4
	2012	Kg	1.5	1.5	1.5
Trứng gia cầm/ Egg					
	2002	Quả/ Piece	2.2	3.4	1.9
	2004	Quả/ Piece	2.4	3.1	2.2

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2006	Quả/ Piece	2.5	3.2	2.2
2008	Quả/ Piece	2.9	3.9	2.5
2010	Quả/ Piece	3.6	4.2	3.4
2012	Quả/ Piece	3.6	4.0	3.4
Đậu phụ/ Tofu				
2002	Kg	0.4	0.5	0.3
2004	Kg	0.4	0.5	0.4
2006	Kg	0.4	0.5	0.4
2008	Kg	0.4	0.5	0.4
2010	Kg	0.5	0.5	0.5
2012	Kg	0.5	0.5	0.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits				
2002	Kg	0.4	0.6	0.4
2004	Kg	0.5	0.6	0.5
2006	Kg	0.5	0.6	0.5
2008	Kg	0.5	0.6	0.5
2010	Kg	0.6	0.6	0.5
2012	Kg	0.5	0.6	0.5
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce				
2002	Lít/ Litre	0.4	0.4	0.4
2004	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.4
2006	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.4
2008	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.3
2010	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.3
2012	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê/ Tea, coffee				
2002	Kg	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia/ Wine, beer				
2002	Lít/ Litre	0.6	0.7	0.5
2004	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.6
2006	Lít/ Litre	0.7	0.9	0.7
2008	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.7
2010	Lít/ Litre	0.9	1.0	0.9

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2012	Lít/ Litre	0.9	0.9	0.9
Đồ uống khác/ Other drink				
2002	Lít/ Litre	0.2	0.4	0.1
2004	Lít/ Litre	0.2	0.4	0.1
2006	Lít/ Litre	0.3	0.7	0.2
2008	Lít/ Litre	0.6	1.3	0.4
2010	Lít/ Litre	0.7	1.5	0.4
2012	Lít/ Litre	0.6	1.0	0.4
Đỗ các loại/ Bean, pea				
2002	Kg	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed				
2002	Kg	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.0	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1
Rau các loại/ Vegetable				
2002	Kg	2.4	2.8	2.4
2004	Kg	2.5	2.8	2.4
2006	Kg	2.4	2.8	2.3
2008	Kg	2.3	2.6	2.2
2010	Kg	2.3	2.5	2.2
2012	Kg	2.1	2.2	2.0
Quả chín/ Fruit				
2002	Kg	0.8	1.1	0.7
2004	Kg	0.9	1.2	0.8
2006	Kg	0.9	1.2	0.8
2008	Kg	0.9	1.2	0.8
2010	Kg	1.0	1.3	0.9
2012	Kg	0.9	1.2	0.8

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

			5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
	Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Gạo các loại/ <i>Rice</i>							
2002	Kg	12.0	12.5	12.8	12.7	12.0	10.2
2004	Kg	12.0	12.5	13.1	12.7	11.6	9.9
2006	Kg	11.4	12.2	12.4	12.0	10.8	9.5
2008	Kg	11.0	11.8	11.9	11.4	10.5	9.4
2010	Kg	9.7	10.9	10.6	9.9	9.1	7.8
2012	Kg	9.6	10.8	10.4	9.8	9.0	8.3
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>							
2002	Kg	1.4	1.7	1.3	1.1	1.2	1.4
2004	Kg	1.0	0.9	0.8	0.9	1.1	1.3
2006	Kg	1.0	0.9	0.9	1.0	1.1	1.4
2008	Kg	0.9	0.8	0.8	0.8	1.0	1.3
2010	Kg	1.1	0.9	0.9	1.0	1.2	1.3
2012	Kg	1.0	0.9	0.9	1.0	1.0	1.2
Thịt các loại/ <i>Meat</i>							
2002	Kg	1.3	0.7	0.9	1.2	1.5	2.2
2004	Kg	1.4	0.7	1.0	1.3	1.7	2.1
2006	Kg	1.5	0.8	1.2	1.4	1.8	2.3
2008	Kg	1.4	0.8	1.1	1.3	1.7	2.3
2010	Kg	1.8	1.0	1.5	1.8	2.1	2.6
2012	Kg	1.8	1.1	1.5	1.9	2.2	2.6
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>							
2002	Kg	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3
2004	Kg	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
2006	Kg	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4
2008	Kg	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4
2010	Kg	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4
2012	Kg	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>							
2002	Kg	1.1	0.7	1.0	1.2	1.4	1.4
2004	Kg	1.4	1.0	1.4	1.5	1.6	1.7
2006	Kg	1.5	1.0	1.4	1.6	1.7	1.8
2008	Kg	1.4	0.9	1.3	1.4	1.6	1.6
2010	Kg	1.4	1.1	1.4	1.5	1.5	1.5
2012	Kg	1.5	1.2	1.6	1.6	1.5	1.6
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>							
2002	Quả/ <i>Piece</i>	2.2	1.1	1.6	2.0	2.5	3.8
2004	Quả/ <i>Piece</i>	2.4	1.3	1.9	2.4	3.0	3.6

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2006	Quả/ <i>Piece</i>	2.5	1.4	1.9	2.4	2.9	3.7
2008	Quả/ <i>Piece</i>	2.9	1.7	2.4	2.7	3.4	4.3
2010	Quả/ <i>Piece</i>	3.6	2.3	3.1	3.8	4.2	4.8
2012	Quả/ <i>Piece</i>	3.6	2.4	3.2	3.7	4.1	4.4
<i>Đậu phụ/ Tofu</i>							
2002	Kg	0.4	0.2	0.3	0.4	0.4	0.5
2004	Kg	0.4	0.3	0.3	0.4	0.5	0.5
2006	Kg	0.4	0.3	0.4	0.4	0.5	0.6
2008	Kg	0.4	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5
2010	Kg	0.5	0.4	0.5	0.5	0.6	0.6
2012	Kg	0.5	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
<i>Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>							
2002	Kg	0.4	0.2	0.3	0.4	0.5	0.7
2004	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.7
2006	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.7
2008	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.8
2010	Kg	0.6	0.3	0.5	0.6	0.6	0.8
2012	Kg	0.5	0.3	0.5	0.5	0.6	0.7
<i>Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce</i>							
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4
2012	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
<i>Chè, cà phê/ Tea, coffee</i>							
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<i>Rượu, bia/ Wine, beer</i>							
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.4	0.4	0.5	0.6	0.9
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.4	0.5	0.7	0.8	1.0
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.5	0.5	0.7	0.8	1.2
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.4	0.6	0.6	0.8	1.1
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.9	0.6	0.7	0.9	1.1	1.5

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012	Lít/ Litre	0.9	0.6	0.7	0.8	1.0	1.3
Đồ uống khác/ Other drink							
2002	Lít/ Litre	0.2	0.0	0.0	0.1	0.1	0.5
2004	Lít/ Litre	0.2	0.0	0.1	0.1	0.2	0.5
2006	Lít/ Litre	0.3	0.0	0.1	0.2	0.3	1.0
2008	Lít/ Litre	0.6	0.1	0.2	0.4	0.8	1.7
2010	Lít/ Litre	0.7	0.1	0.3	0.6	0.9	1.8
2012	Lít/ Litre	0.6	0.2	0.4	0.6	0.6	1.3
Đỗ các loại/ Bean, pea							
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed							
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau các loại/ Vegetable							
2002	Kg	2.4	1.8	2.2	2.5	2.7	3.1
2004	Kg	2.5	1.7	2.3	2.5	2.9	3.2
2006	Kg	2.4	1.7	2.3	2.4	2.7	3.2
2008	Kg	2.3	1.7	2.1	2.3	2.5	2.9
2010	Kg	2.3	1.7	2.1	2.3	2.5	2.8
2012	Kg	2.1	1.5	2.0	2.2	2.3	2.5
Quả chín/ Fruit							
2002	Kg	0.8	0.5	0.6	0.8	0.9	1.3
2004	Kg	0.9	0.5	0.7	0.9	1.0	1.4
2006	Kg	0.9	0.5	0.7	0.8	1.0	1.5
2008	Kg	0.9	0.5	0.7	0.8	1.0	1.5
2010	Kg	1.0	0.6	0.7	0.9	1.1	1.6
2012	Kg	0.9	0.6	0.7	0.9	1.0	1.4

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

		8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions						
Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		
Gạo các loại/ Rice																	
2002	Kg	12.0	12.3	13.7	13.5	12.5	11.0	12.5	9.7	12.2	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	12.0	12.5	13.8	13.7	12.5	11.1	12.3	9.1	12.2	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	11.4	11.7	12.9	13.1	12.1	10.6	11.8	9.0	11.5	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	11.0	11.4	12.8	13.3	11.7	10.3	11.6	8.6	11.0	11.4	13.1	11.1	11.6	8.3	11.0	
2010	Kg	9.7	9.5	11.2	12.2	10.7	9.3	10.5	7.3	10.1	9.5	11.6	10.1	10.5	6.9	10.1	
2012	Kg	9.6	9.4	11.1	11.8	10.7	9.0	10.5	7.6	9.9	9.4	11.4	10.0	10.5	7.3	9.9	
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)																	
2002	Kg	1.4	1.1	1.9	3.7	1.7	1.4	1.6	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	1.0	0.9	1.0	1.6	1.0	1.1	1.1	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	1.0	0.9	1.1	1.3	1.0	1.1	1.2	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	0.9	1.0	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9	1.1	0.7	1.0	1.0	0.9	0.9	1.2	0.7	
2010	Kg	1.1	1.2	1.3	1.2	1.0	1.0	0.9	1.0	0.9	1.2	1.3	1.0	0.9	1.0	0.9	
2012	Kg	1.0	1.1	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	0.9	0.8	1.1	1.2	1.0	1.0	0.9	0.8	
Thịt các loại/ Meat																	
2002	Kg	1.3	1.5	1.6	1.1	1.0	0.9	1.0	1.5	1.2	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	1.4	1.6	1.7	1.1	1.1	1.0	1.0	1.5	1.3	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	1.5	1.8	1.8	1.3	1.2	1.0	1.2	1.7	1.4	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	1.4	1.9	1.6	1.2	1.1	1.0	1.2	1.7	1.2	1.8	1.5	1.1	1.2	1.8	1.2	
2010	Kg	1.8	2.3	2.1	1.7	1.6	1.2	1.5	1.7	1.5	2.3	2.0	1.4	1.5	1.8	1.5	
2012	Kg	1.8	2.4	2.2	1.4	1.6	1.3	1.5	1.8	1.5	2.4	2.0	1.4	1.5	1.9	1.5	
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil																	
2002	Kg	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2	...	...	...	...	...	...	

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

			8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
2004	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	
2010	Kg	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	
2012	Kg	0.3	0.4	0.4	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	
Tôm, cá/ Shrimp, fish																	
2002	Kg	1.1	0.6	0.5	0.3	0.9	1.4	0.6	1.3	2.2	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	1.4	0.8	0.7	0.6	1.2	1.6	1.2	1.7	2.5	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	1.5	0.9	0.8	0.6	1.2	1.7	1.3	1.9	2.7	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	1.4	0.8	0.7	0.5	1.1	1.5	1.0	1.6	2.4	0.9	0.5	1.4	1.0	1.5	2.4	
2010	Kg	1.4	1.0	0.7	0.6	1.3	1.7	1.2	1.5	2.4	1.0	0.6	1.6	1.2	1.3	2.4	
2012	Kg	1.5	1.0	0.8	0.7	1.3	1.8	1.3	1.6	2.5	1.0	0.7	1.7	1.3	1.3	2.5	
Trứng gia cầm/ Egg																	
2002	Quả/ Piece	2.2	2.6	2.2	1.5	1.9	1.6	1.6	3.3	1.9	...	...	...	...	...	...	
2004	Quả/ Piece	2.4	2.9	2.5	1.6	2.2	1.6	2.0	3.0	2.1	...	...	...	...	...	...	
2006	Quả/ Piece	2.5	3.0	2.5	1.8	1.9	1.7	2.1	3.4	2.0	...	...	...	...	...	...	
2008	Quả/ Piece	2.9	3.6	2.7	1.9	2.3	2.0	2.4	3.9	2.4	3.5	2.5	2.2	2.4	4.1	2.4	
2010	Quả/ Piece	3.6	4.6	3.7	2.7	3.3	2.6	2.9	4.2	2.9	4.5	3.6	3.0	2.9	4.3	2.9	
2012	Quả/ Piece	3.6	4.3	3.7	2.5	3.6	2.8	3.1	4.0	2.9	4.2	3.4	3.2	3.1	4.2	2.9	
Đậu phụ/ Tofu																	
2002	Kg	0.4	0.7	0.6	0.4	0.3	0.2	0.2	0.3	0.1	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	0.4	0.7	0.6	0.4	0.3	0.2	0.3	0.4	0.2	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.4	0.8	0.6	0.5	0.3	0.2	0.3	0.4	0.2	...	...	...	...	...	...	

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

			8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
2008	Kg	0.4	0.8	0.6	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.8	0.6	0.2	0.3	0.4	0.2	
2010	Kg	0.5	0.9	0.8	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.2	0.9	0.8	0.3	0.3	0.4	0.2	
2012	Kg	0.5	0.8	0.8	0.6	0.4	0.2	0.3	0.3	0.2	0.8	0.7	0.3	0.3	0.3	0.2	
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits																	
2002	Kg	0.4	0.3	0.3	0.2	0.3	0.4	0.3	0.6	0.6	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	0.5	0.4	0.4	0.2	0.4	0.4	0.4	0.7	0.7	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.5	0.4	0.4	0.2	0.3	0.4	0.4	0.7	0.7	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	0.5	0.4	0.3	0.2	0.4	0.5	0.4	0.7	0.8	0.4	0.3	0.4	0.4	0.7	0.8	
2010	Kg	0.6	0.5	0.4	0.3	0.5	0.5	0.4	0.6	0.8	0.5	0.4	0.5	0.4	0.6	0.8	
2012	Kg	0.5	0.5	0.4	0.2	0.4	0.5	0.5	0.6	0.8	0.5	0.3	0.5	0.5	0.6	0.8	
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce																	
2002	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.2	0.1	0.3	0.4	0.3	0.4	0.5	...	...	...	...	...	...	
2004	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.2	0.1	0.4	0.4	0.3	0.4	0.6	...	...	...	...	...	...	
2006	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.2	0.1	0.3	0.4	0.3	0.4	0.5	...	...	...	...	...	...	
2008	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.2	0.1	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
2010	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
2012	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
Chè, cà phê/ Tea, coffee																	
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia/ Wine, beer																
2002	Lít/ Litre	0.6	0.6	0.6	0.9	0.5	0.5	0.6	0.7	0.5	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.7	0.9	0.6	0.6	0.8	0.7	0.6	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.8	0.9	0.6	0.7	0.9	0.8	0.6	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.7	0.8	0.6	0.7	0.8	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7	0.8	0.7	0.6
2010	Lít/ Litre	0.9	1.1	1.0	1.1	0.9	0.9	1.1	0.9	0.8	1.1	1.0	0.9	1.1	0.8	0.8
2012	Lít/ Litre	0.9	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9	1.0	0.8	0.8	1.0	0.9	0.9	1.0	0.7	0.8
Đồ uống khác/ Other drink																
2002	Lít/ Litre	0.2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.2	0.1	0.6	0.1	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ Litre	0.2	0.1	0.1	0.0	0.0	0.3	0.2	0.5	0.2	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ Litre	0.3	0.1	0.1	0.1	0.0	0.4	0.2	0.9	0.5	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ Litre	0.6	0.2	0.2	0.1	0.1	0.7	0.6	1.5	1.0	0.2	0.1	0.4	0.6	1.6	1.0
2010	Lít/ Litre	0.7	0.3	0.2	0.1	0.2	0.8	0.6	1.5	1.3	0.3	0.1	0.5	0.6	1.6	1.3
2012	Lít/ Litre	0.6	0.2	0.2	0.1	0.1	0.6	0.5	1.2	1.1	0.2	0.1	0.3	0.5	1.2	1.1
Đỗ các loại/ Bean, pea																
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed																
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
<i>Rau các loại/ Vegetable</i>																
2002	Kg	2.4	3.7	3.1	1.7	2.1	1.6	1.4	2.4	1.8	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	2.5	3.7	3.0	1.5	2.1	1.7	1.7	2.6	2.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	2.4	3.6	2.8	1.8	2.0	1.7	1.7	2.5	1.9	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	2.3	3.4	2.7	1.5	2.0	1.6	1.7	2.3	1.6	3.4	2.3	1.8	1.7	2.3	1.6
2010	Kg	2.3	3.2	2.7	1.5	2.2	1.6	1.7	2.1	1.8	3.3	2.3	1.9	1.7	2.1	1.8
2012	Kg	2.1	3.0	2.4	1.2	1.9	1.6	1.7	2.0	1.6	3.0	2.0	1.8	1.7	2.0	1.6
<i>Quả chín/ Fruit</i>																
2002	Kg	0.8	0.8	0.9	0.7	0.6	0.7	0.8	1.1	0.8	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.9	0.9	0.9	1.0	0.6	0.8	0.9	1.2	1.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.9	0.8	0.8	0.9	0.6	0.8	0.8	1.3	1.1	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.9	0.8	0.8	0.6	0.6	0.8	0.8	1.2	1.1	0.8	0.8	0.7	0.8	1.2	1.1
2010	Kg	1.0	1.2	0.8	0.8	0.9	0.9	0.7	1.0	1.0	1.1	0.8	0.9	0.7	1.0	1.0
2012	Kg	0.9	1.0	0.7	0.7	0.7	1.0	0.9	1.0	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9	1.0	1.0

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2004		6.3	5.1	6.1	6.1	6.8	6.5
2006		6.4	5.4	6.6	6.7	6.9	6.2
2008		6.4	5.2	6.4	6.6	6.3	6.6
2010		6.0	5.3	5.6	5.8	5.9	6.4
2012		4.3	3.6	4.4	4.6	4.3	4.3
Thành thị-Nông thôn/ <i>Urban-Rural</i>							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2004		7.2	7.9	8.0	7.4	6.7	7.0
2006		6.8	6.9	7.2	8.0	7.4	5.8
2008		7.0	6.5	7.6	6.8	7.4	6.7
2010		7.0	6.2	6.5	6.6	6.0	8.1
2012		4.7	4.4	5.3	4.7	4.1	5.1
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2004		5.7	4.7	6.0	5.6	5.9	5.9
2006		6.1	5.4	6.3	6.5	6.5	5.7
2008		5.9	4.5	6.4	6.4	6.1	5.7
2010		5.2	4.7	5.8	5.2	5.5	4.9
2012		3.9	2.9	4.2	4.4	4.5	3.5
8 vùng/ <i>8 regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2004		6.6	7.3	7.4	7.1	7.4	5.6
2006		7.2	7.5	8.9	8.4	7.6	5.8
2008		7.0	7.5	8.0	7.7	7.3	5.9
2010		6.2	7.6	7.0	6.5	6.1	5.5
2012		4.5	4.7	5.6	5.2	3.1	4.3
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2004		6.1	3.9	5.4	5.6	5.7	8.6
2006		6.3	3.9	5.7	6.5	8.3	6.5
2008		5.2	3.5	5.5	5.0	5.3	6.2
2010		4.5	3.5	4.4	3.9	5.1	4.6
2012		3.3	1.8	3.1	3.2	3.8	3.3
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2004		3.6	2.4	3.7	2.5	5.0	4.9
2006		4.7	3.6	4.0	4.4	8.0	4.9
2008		3.6	2.2	5.0	4.0	6.5	3.2

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2010	3.5	2.0	2.3	2.0	2.6	5.0
2012	2.6	1.5	1.6	2.8	2.6	2.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2004	8.4	6.2	8.1	8.2	11.2	8.0
2006	8.6	7.5	8.5	10.8	8.8	7.8
2008	9.1	8.1	8.8	10.0	9.2	10.1
2010	6.7	6.7	8.0	7.2	6.8	5.9
2012	5.4	3.4	5.6	7.3	4.6	5.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2004	7.6	6.7	8.5	8.1	7.9	7.0
2006	8.0	6.9	7.7	8.5	7.7	8.2
2008	7.9	6.4	8.1	6.5	8.0	9.3
2010	6.6	6.7	5.4	6.9	6.4	6.9
2012	4.3	3.3	4.5	4.6	4.7	4.2
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2004	8.0	4.1	5.7	7.4	8.8	11.3
2006	7.4	4.5	5.8	7.4	9.1	7.9
2008	6.4	4.4	5.7	7.6	7.1	6.9
2010	6.6	3.7	6.1	6.9	8.5	6.1
2012	4.5	2.6	4.9	5.3	4.8	4.1
Đông Nam Bộ/ South East						
2004	6.4	5.1	7.1	4.8	6.2	6.7
2006	6.3	3.2	6.1	5.6	6.7	6.3
2008	6.6	5.6	7.0	6.9	6.1	6.8
2010	7.6	5.2	6.0	6.5	6.1	9.7
2012	5.1	4.4	5.1	5.1	3.7	6.2
Đồng bằng s.Cửu Long/ Mekong River Delta						
2004	4.3	3.1	3.1	3.7	4.6	5.4
2006	4.0	2.6	2.8	3.3	4.5	4.9
2008	4.3	2.8	3.3	4.1	4.2	5.4
2010	3.7	3.0	3.1	2.8	4.1	4.3
2012	2.8	2.9	2.4	2.9	3.2	2.7
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	6.9	7.4	8.1	7.4	7.2	5.8
2010	6.1	7.5	6.9	6.4	6.0	5.3

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012	4.4	4.7	5.7	5.0	3.2	4.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	4.7	2.9	5.0	5.2	5.4	5.8
2010	4.3	3.1	3.6	3.7	4.9	4.7
2012	3.1	1.6	3.0	3.0	2.9	3.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and central coastal area						
2008	8.4	7.3	8.1	8.2	8.6	9.6
2010	6.6	6.2	7.0	6.6	6.6	6.6
2012	4.9	3.6	5.6	5.4	5.1	4.7
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2008	6.4	4.4	5.7	7.6	7.1	6.9
2010	6.6	3.7	6.1	6.9	8.5	6.1
2012	4.5	2.6	4.9	5.3	4.8	4.1
Đông Nam Bộ/ South East						
2008	6.6	7.1	8.3	7.1	5.8	6.8
2010	7.7	6.0	5.7	6.7	5.7	10.1
2012	5.1	4.1	5.3	5.1	3.4	6.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2008	4.3	2.8	3.3	4.1	4.2	5.4
2010	3.7	3.0	3.1	2.8	4.1	4.3
2012	2.8	2.9	2.4	2.9	3.2	2.7
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male						
2004	6.3	5.0	6.1	6.0	6.5	6.7
2006	6.4	5.4	6.6	6.8	6.8	6.2
2008	6.5	5.2	6.3	6.9	6.4	6.7
2010	5.9	5.2	5.8	6.0	5.9	6.0
2012	4.4	3.6	4.6	5.1	4.3	4.2
Nữ/ Female						
2004	6.4	5.6	5.7	6.9	6.7	6.3
2006	6.4	5.5	6.2	6.7	7.2	6.2
2008	6.0	4.8	6.4	5.6	6.8	6.0
2010	6.3	4.6	5.0	5.6	5.5	7.8
2012	4.0	2.8	3.3	4.1	4.3	4.3

Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status

Đăng ký/ Registered

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Không đăng ký/ <i>Not registered</i>	2006	6.4	5.4	6.6	6.7	7.0	6.2	
	2008	6.4	5.2	6.4	6.6	6.3	6.6	
	2010	6.1	5.3	5.6	5.8	5.9	6.6	
	2012	4.3	3.6	4.4	4.6	4.3	4.3	
	2006	3.5	1.5	5.2	10.8	1.3	3.4	
	2008	4.3	-	-	0.7	7.6	4.0	
	2010	3.7	2.2	0.3	5.4	1.7	4.0	
	2012	2.2	1.3	0.9	2.6	4.2	1.8	
	Dân tộc chủ hộ/ <i>Ethnicity of household head</i>							
	Kinh	2006	6.6	6.6	7.1	6.9	7.0	6.2
2008		6.6	6.7	6.9	6.8	6.3	6.7	
2010		6.3	6.7	6.1	5.9	5.9	6.5	
2012		4.4	4.4	4.7	4.7	4.2	4.3	
Tày	2006	6.0	4.7	4.2	6.6	5.2	10.4	
	2008	4.3	2.6	3.6	7.2	5.0	2.9	
	2010	5.1	4.4	2.2	5.8	9.3	3.9	
	2012	3.9	3.1	3.4	4.6	6.2	2.8	
Thái	2006	3.1	3.1	3.3	2.2	2.4	3.6	
	2008	3.4	2.8	3.3	3.5	7.2	1.0	
	2010	2.5	2.0	3.3	1.6	4.3	2.8	
	2012	1.6	1.7	1.3	1.4	4.4	0.1	
Hoa	2006	5.2	0.0	5.4	4.1	6.6	4.6	
	2008	4.1	3.0	9.7	1.5	3.1	4.0	
	2010	4.1	1.5	2.5	4.7	6.3	2.5	
	2012	4.5	4.9	4.0	2.4	5.6	3.3	
Khơ me	2006	1.6	1.4	1.7	1.7	1.6	2.3	
	2008	1.1	0.6	1.1	1.0	1.7	1.9	
	2010	1.2	1.9	0.8	0.9	1.8	0.3	
	2012	1.2	0.5	1.2	1.8	2.5	0.5	
Mường	2006	4.3	4.7	2.4	4.3	6.1	6.2	

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
	2008	7.5	5.8	6.7	4.8	13.3	7.0
	2010	2.8	3.7	3.7	1.4	1.9	0.7
	2012	3.1	2.8	2.9	1.3	2.5	6.4
Nùng	2006	5.2	2.7	3.6	6.2	10.0	5.4
	2008	4.8	3.2	5.2	6.1	8.5	7.6
	2010	3.6	2.4	3.8	2.5	7.0	3.8
	2012	2.9	2.8	2.8	3.2	3.8	1.2
H'mông	2006	0.9	0.7	1.4	3.4	-	-
	2008	1.2	1.0	1.9	2.9	-	-
	2010	1.7	0.8	5.7	1.3	-	0.1
	2012	1.8	1.6	1.9	1.8	5.3	-
Dao	2006	2.6	1.8	1.7	2.5	0.9	7.4
	2008	1.3	1.5	0.8	1.3	4.8	-
	2010	1.7	2.0	1.6	0.9	-	0.8
	2012	1.2	1.5	1.1	1.0	0.3	0.4
Khác/ <i>Others</i>	2006	3.4	2.6	3.4	5.5	5.8	3.0
	2008	2.8	2.5	3.5	1.0	4.6	2.7
	2010	2.7	1.8	2.7	6.1	2.6	3.5
	2012	2.3	2.4	1.8	1.6	4.4	1.7

6.24

Share of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %[illegible]

	2010	6.0	6.4	5.9	7.1	5.1	5.9
	2012	4.9	3.6	4.5	6.3	4.2	4.9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
	2010	4.9	6.9	6.6	4.7	4.3	4.4
	2012	4.2	5.9	4.5	3.9	4.0	3.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
	2010	6.3	6.5	6.3	6.1	6.5	6.1
	2012	6.7	6.9	6.6	6.2	6.1	7.2
6 vùng/ <i>6 regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
	2010	5.5	7.3	6.6	6.3	5.2	4.7
	2012	5.6	7.2	5.8	5.9	5.1	5.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>							
	2010	4.7	4.3	3.9	5.0	4.9	4.7
	2012	5.2	3.1	2.9	4.0	5.2	7.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>							
	2010	5.6	5.1	7.1	6.4	5.0	5.2
	2012	5.2	4.2	5.1	5.7	4.8	5.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
	2010	6.0	6.4	5.9	7.1	5.1	5.9
	2012	4.9	3.6	4.5	6.3	4.2	4.9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
	2010	4.8	7.0	5.7	4.6	4.5	4.2
	2012	4.1	6.4	4.2	3.8	3.1	4.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
	2010	6.3	6.5	6.3	6.1	6.5	6.1
	2012	6.7	6.9	6.6	6.2	6.1	7.2
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>							
Nam/ <i>Male</i>							
	2010	5.4	5.8	6.2	5.7	5.5	4.9
	2012	5.3	4.7	5.7	5.5	4.8	5.5
Nữ/ <i>Female</i>							
	2010	5.5	7.1	7.1	6.7	5.2	4.4
	2012	5.1	6.2	6.9	5.4	5.0	4.2
Dân tộc của chủ hộ/ <i>Ethnicity of household head</i>							

Kinh							
	2010	5.6	7.7	6.7	6.0	5.6	4.8
	2012	5.5	6.7	6.2	5.8	5.2	5.1
Tày							
	2010	3.4	3.0	4.3	3.6	2.8	3.6
	2012	4.3	4.5	4.4	6.0	2.7	3.8
Thái							
	2010	4.0	3.4	3.5	3.1	7.6	8.9
	2012	2.6	2.0	4.4	1.6	0.8	7.4
Hoa							
	2010	4.7	5.1	6.5	4.3	5.2	3.5
	2012	3.2	3.4	2.1	3.5	2.5	4.7
Khơ me							
	2010	5.2	3.1	5.7	5.9	5.2	7.0
	2012	3.9	3.1	2.7	3.5	4.3	8.8
Mường							
	2010	5.0	3.6	5.9	9.0	4.1	0.9
	2012	4.3	3.8	5.1	2.5	9.0	2.5
Nùng							
	2010	2.8	2.6	2.6	3.1	2.6	3.8
	2012	2.6	2.3	2.4	2.7	2.0	6.7
H'mông							
	2010	1.4	1.5	0.8	1.8	-	0.5
	2012	1.8	2.1	0.8	0.6	1.1	-
Dao							
	2010	2.4	2.6	2.3	0.9	7.1	0.8
	2012	2.3	1.8	3.9	-	2.3	1.5
Khác/ Others							
	2010	3.3	3.2	3.6	4.0	2.3	1.4
	2012	2.9	2.2	3.8	4.6	1.5	0.6